

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đá Xây dựng	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3			Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước - Bình Phước, Đ/c: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.		344.545	Thành phố Đồng Xoài
		Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3								350.000	
		Đá 1x2 (sàng 22)	đ/m3								352.727	
		Đá mi sàng	đ/m3								268.182	
		Đá mi bụi	đ/m3								240.000	
		Đá hộc	đ/m3								281.818	
		Đá 4x6	đ/m3								275.455	
		Đá 2x4	đ/m3								330.909	
		Đá 0x4 (Dmax 25)	đ/m3								308.182	
		Đá 0x4 (Dmax 37,5)	đ/m3								278.182	
		Đá 0x4	đ/m3								264.545	
2	Đá Xây dựng	Đá 0x4 (A)	đ/m3			Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước - Bình Phước, Đ/c: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.		242.727	Thành phố Đồng Xoài
		Đá mi bụi	đ/m3								184.800	
		Đá mi sàng	đ/m3								240.405	
		Đá 0x4 (25)	đ/m3								305.205	
		Đá 0x4 (37,5)	đ/m3								237.600	
		Đá 0x4	đ/m3								203.830	
		Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3								305.250	
	Đá Xây dựng	Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3			Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước - Bình Phước, Đ/c: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	310.200	Huyện Đồng Phú
		Đá 4x6	đ/m3								204.600	
		Đá mi bụi	đ/m3								180.864	
		Đá mi sàng	đ/m3								178.455	
		Đá 0x4	đ/m3								202.500	
		Đá 1x2	đ/m3								246.818	
		Đá 4x6	đ/m3								199.091	
3	Đá Xây dựng	Đá hộc	đ/m3			Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước - Bình Phước, Đ/c: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	156.818	Thị xã Bình Long
		Đá 1x2	đ/m3								270.546	
		Đá 1x2 QC	đ/m3								284.865	
		Đá 0x4	đ/m3								201.280	
		Đá 0x4 V	đ/m3								150.092	
		Đá 4x6	đ/m3								234.916	
		Đá 4x6 V	đ/m3								198.044	
		Đá mi sàng	đ/m3								210.010	
		Đá mi bụi	đ/m3								194.040	
		Đá 1x2	đ/m3								270.546	
4	Đá Xây dựng	Đá 1x2 QC	đ/m3			Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước - Bình Phước, Đ/c: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	284.865	Huyện Hớn Quản
		Đá 0x4	đ/m3								201.280	
		Đá 0x4 V	đ/m3								150.092	
		Đá Dmax 25	đ/m3								257.545	
		Đá Dmax 37,5	đ/m3								247.046	
		Đá Dmax 37,5 V	đ/m3								194.547	
		Đá Mi Sàng	đ/m3								210.010	
		Đá Mi sàng ly tâm	đ/m3								220.001	
		Đá Mi hỗn hợp	đ/m3								188.845	
		Đá Mi bụi	đ/m3								194.040	
		Đá 4x6	đ/m3								234.916	
		Đá 4x6 V	đ/m3								198.044	
		Đá đất vệ sinh	đ/m3								90.559	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
5	Đá Xây dựng	Đá 1x1	đ/m3			CN CTY TNHH KHOÁNG SẢN SIKICO	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ Rạng Đông, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	349.545	Huyện Hớn Quản	
		Đá 1x2	đ/m3								274.545		
		Đá 4x6	đ/m3								204.545		
		Đá 2x4	đ/m3								236.364		
		Đá 0x4	đ/m3								210.909		
		Đá 0x4	đ/m3								210.909		
		Đá Mi sàng	đ/m3								209.091		
		Đá Mi bụi	đ/m3								190.909		
		Đá hộc	đ/m3								181.818		
6	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Cửa hàng VLXD Đức Dũng, Phường Minh Hưng	Việt Nam		10km trên địa bàn phường	Giá bán do UBND thị xã khảo sát, báo cáo	400.000	Thị xã Chơn Thành	
		Đá 4x6	đ/m3								350.000		
		Đá mi	đ/m3								350.000		
		Đá 0-4	đ/m3								-		
		Đá hộc	đ/m3								350.000		
		Đá dăm cấp phối Dmax = 37,5	đ/m3								-		
7	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Tại Mỏ đá - Công ty TNHH Việt Phương II; Đ/c: xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	268.182	Huyện Lộc Ninh	
		Đá 4x6	đ/m3								222.727		
		Đá mi sàng	đ/m3								209.091		
		Đá mi bụi	đ/m3								195.455		
		Đá 0-4	đ/m3								209.091		
		Đá hộc	đ/m3								200.000		
8	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Tại Mỏ đá - Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại xây dựng Phú Hương; Đ/c: Thôn 7, xã Long Giang, Phước Long	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND thị xã khảo sát, báo cáo	-	Thị xã Phước Long	
		Đá 4x6	đ/m3								-		
		Đá mi sàng	đ/m3								-		
		Đá mi bụi	đ/m3								-		
		Đá 0-4	đ/m3								-		
	Đá Xây dựng	Đá hộc	đ/m3			Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước; Đ/c: Khu phố 2, phường Thác Mơ. TX. Phước Long,	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua		-		
		Đá 4x6	đ/m3								-		
		Đá 0x4	đ/m3								-		
		Đá 1x2	đ/m3								-		
		Đá mi sàng	đ/m3								-		
		Đá mi bụi	đ/m3								-		
											-		
9	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Tại Mỏ đá - Công ty TNHH MTV Thanh Dung; Đ/c: xã Đăk O, huyện Bù Gia Mập	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	309.090	Huyện Bù Gia Mập	
		Đá 4x6	đ/m3								281.818		
		Đá mi sàng	đ/m3								281.818		
		Đá mi bụi	đ/m3								236.363		
		Đá 0-4	đ/m3								254.545		
		Đá hộc	đ/m3								227.272		
10	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3						Trung tâm xã Bù Nho (Bán kính 5km khu vực chợ Bù Nho)	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	305.000	Huyện Phú Riềng	
		Đá 4x6	đ/m3								250.000		
		Đá 0x4	đ/m3								230.000		
		Đá hộc	đ/m3								215.000		
		Đá Mi sàng	đ/m3								250.000		
		Đá Mi bụi	đ/m3								230.000		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
11	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Trên địa bàn huyện	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	400.000	Huyện Bù Đốp	
		Đá 4x6	đ/m3								350.000		
		Đá hộc	đ/m3								350.000		
12	Đá Xây dựng	Đá 1x2 loại 1	đ/m3			Tại Mỏ đá - Công ty TNHH MTV TMSXDV Hồng Phát; Địa chỉ: Ấp 1, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	324.074	Huyện Bù Đăng	
		Đá 1x2 loại 2	đ/m3								305.556		
		Đá 4x6	đ/m3								250.000		
		Đá mi sàng	đ/m3								231.481		
		Đá mi bụi	đ/m3								212.963		
		Đá 0-4	đ/m3								240.741		
		Đá hộc	đ/m3								203.704		
13	Đá Xây dựng	Đá (1x2)	đ/m3			Cơ Sở CLXD Hạnh, TT Đức Phong, huyện Bù Đăng	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn Thị trấn Đức Phong	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	400.000	Huyện Bù Đăng	
		Đá (4x6)	đ/m3								360.000		
		Đá hộc	đ/m3								300.000		
		Đá chẻ	viên								4.000		
		Đá mi sản	đ/m3								300.000		
		Đá mi bụi	đ/m3								270.000		
		Đá 0x4	đ/m3								300.000		
14	Cát nhân tạo	Cát nghiền	đ/m3			Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước - Bình Phước; Đ/c: Xã Tiến Hưng, tp Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua		342.455	Thành phố Đồng Xoài	
15	Cát tự nhiên	Cát xây dựng	đ/m3			Cửa hàng VLXD Trường Phát, Đc: Phường Tân Xuân	Việt Nam		Giá tại kho cửa hàng	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	420.000	Thành phố Đồng Xoài	
		Cát xây dựng	đ/m3						TT Hành chính huyện Bán Kính 5km		450.000	Huyện Đồng Phú	
		Cát xây dựng	đ/m3						TT Hành Chính thị xã		410.000	Thị xã Bình Long	
		Cát xây dựng	đ/m3						TT hành chính huyện Bán Kính 5km		420.000	Huyện Hớn Quản	
		Cát xây dựng	đ/m3			CH VLXD Nhà Đẹp P.Minh Hưng			10km trên địa bàn phường		400.000	Thị xã Chơn Thành	
		Cát xây dựng	đ/m3			Cửa hàng VLXD Hoàng Long, Đ/c: KP Ninh Thanh			Từ cửa hàng - Bán Kính 5km		420.000	Huyện Lộc Ninh	
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn thị xã		-	Thị xã Phước Long	
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn 3 xã: Phú Nghĩa, Đức Hạnh, Phù Vần		550.000	Huyện Bù Gia Mập	
		Cát xây dựng	đ/m3						Xã Bù Nho		420.000	Huyện Phú Riềng	
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn huyện		480.000	Huyện Bù Đốp	
		Cát xây dựng	đ/m3						Thị trấn Đức Phong		450.000	Huyện Bù Đăng	
		16		Gạch không nung 4x8x18cm	đ/viên				4x8x18cm		Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại xây dựng Phú Hương	Việt Nam	
Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên				8x8x18cm		1.400						
Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên				9x19x39cm		6.000						
Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên				19x19x39cm		12.000						
Gạch không nung 19x19x19cm	đ/m2				19x19x19cm		5.500						
Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên				19x19x39cm	Công ty TNHH MTV xây dựng Khánh Thịnh. Khu phố 3, phường Long Thủy. TX. Phước Long	Việt Nam		Trên địa bàn huyện	13.600	Huyện Bù Gia Mập		
Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên				9x19x39cm							6.800	
Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên				8x8x18cm							1.500	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
17	Gạch xây	Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39cm	Cty TNHH Khang Phú Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện		12.000	Huyện Bù Đốp	
		Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên		9x19x39cm						6.500		
		Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên		8x8x18cm						1.450		
		Gạch vĩa hè 40x40x3cm	đ/viên		40x40x3cm						75.000		
18	Gạch xây	Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	4x8x18 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		1.136	Đồng Xoài, Đồng Phú, Hớn Quản, Chơn Thành	
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên		8x8x18 cm						1.255		
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên		19x19x19 cm						4.727		
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên		9x19x39 cm						4.909		
19	Gạch xây	Gạch De Mì (9x9x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		2.545	Đồng Xoài, Đồng Phú, Hớn Quản, Chơn Thành	
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên		19x19x39 cm						10.000		
		Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m2		40x40x3 cm						70.909		
		Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên		4x8x18 cm						1.155		
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên		8x8x18 cm						1.273	Bình Long, Phú Riềng	
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên		19x19x19 cm						5.000		
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên		9x19x39 cm						5.000		
		Gạch De Mì (9x9x19 cm)	đ/viên		9x9x19 cm						2.727		
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên		19x19x39 cm						10.818		
		Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m2		40x40x3 cm						73.636		
		Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên		4x8x18 cm						1.200	Phước Long, Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Bù Đăng	
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên		8x8x18 cm						1.318		
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên		19x19x19 cm						5.364		
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên		9x19x39 cm						5.364		
		Gạch De Mì (9x9x19 cm)	đ/viên		9x9x19 cm						2.909		
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên		19x19x39 cm						10.864		
Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m2	40x40x3 cm	75.455										
20	Gạch xây	Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Ân; Đ/c: Xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh	Việt Nam		Trên địa bàn thành phố	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	909	Thành phố Đồng Xoài	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						909		
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trên địa bàn huyện		909	Huyện Đồng Phú	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						909		
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trung tâm thị xã		700	Thị xã Bình Long	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						700		
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				TT hành chính huyện Bán Kính 5km		750	Huyện Hớn Quản	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						750		
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trên địa bàn thị xã		800	Thị xã Chơn Thành	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						800		
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Giá bán tại công ty, chưa bao gồm vận chuyển		600	Huyện Lộc Ninh	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						600		
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trên địa bàn thị xã		850	Thị xã Phước Long	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						850		
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trên địa bàn huyện		900	Huyện Bù Gia Mập	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						900		
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trung tâm huyện		800	Huyện Phú Riềng	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						800		
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trên địa bàn huyện		750	Huyện Bù Đốp	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						750		
21	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên	Việt Nam		Chưa gồm phí vận chuyển	Giá tại Nhà phân phối tỉnh; Đc: Phường Phú Thịnh, thị xã Bình Long	1.707		
		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg		Bao 50kg						1.620		
		Xi măng Power Cement PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		Bao 50kg						1.199		
22	Xi măng	Xi măng Cần Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài		1.509		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
23	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy (lô C25 KCN Hiệp Phước, Nhà Bè)	1.157	
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	đ/kg		Xá (rời)						1.157	
24	Xi măng	Xi măng Thăng Long Rỗng Đò, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.667	
25	Xi măng	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.880	
		Xi măng Supreme Flow PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	(Bao 50kg)						1.574	
		Xi măng Supreme Flow dạng xá (rời)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Xá (rời)						1.481	
26	Xi măng	Xi măng pooc lăng PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ Phần MTV VT	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.767	
27	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina Ø6 - Ø8	đ/kg	TVCN 1651-1:2008	Ø6 - Ø8	Cty TNHH TM thép VLXD Quang Thịnh. Đ/c: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Bình, Tp, Đồng Xoài	Việt Nam		Giá tại kho cửa hàng	Giá bán do UBND Tp. Đồng Xoài khảo sát, báo cáo	14.455	
		Thép thanh vằn Pomina Ø10	đ/Cây		Ø10						91.636	
		Thép thanh vằn Pomina Ø12	đ/Cây	TVCN 1651-2:2008	Ø12						141.818	
		Thép thanh vằn Pomina Ø14	đ/Cây		Ø14						195.000	
		Thép thanh vằn Pomina Ø6	đ/Cây		Ø16						254.545	
		Thép thanh vằn Pomina Ø18	đ/Cây		Ø18						322.727	
		Thép thanh vằn Pomina Ø20	đ/Cây		Ø20						398.182	
		Thép thanh vằn Pomina Ø22	đ/Cây		Ø22						482.909	
		Thép cuộn Việt Nhật Ø6 - Ø8	đ/kg	TVCN 1651-1:2008	Ø6 - Ø8						15.000	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø10	đ/Cây		Ø10						105.000	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø12	đ/Cây	TVCN 1651-2:2008	Ø12						150.000	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø14	đ/Cây		Ø14						203.636	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø6	đ/Cây		Ø16						266.364	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø18	đ/Cây		Ø18						337.273	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø20	đ/Cây		Ø20						414.545	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø22	đ/Cây		Ø22						503.636	
		Đinh 5p	đ/kg								19.091	
		Kẽm đen	đ/kg								16.818	
		Kẽm đen 2li	đ/kg								20.909	
		Thép cuộn Ø6 - Ø8 (CB240T)	đ/kg	TVCN 1651-1:2008	Ø6 - Ø8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam				14.360	
		Thép thanh vằn Ø10 (Gr40)	đ/kg		Ø10						14.530	
		Thép thanh vằn Ø12 - Ø20 (CB300V/Gr40)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø12 - Ø20						14.380	
		Thép thanh vằn Ø10 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø10						14.560	
		Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø12 - Ø32						14.410	
		Thép thanh vằn Ø36 - Ø40 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø36 - Ø40						14.710	
				JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam				18.990	
		Ông thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 0.60 - < 1.00(mm)	đ/kg								18.800	
		Ông thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 1.00 - 1.40(mm)	đ/kg								18.590	
		Ông thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 0.60 - < 1.00(mm)	đ/kg								18.400	
		Ông thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 1.00 - 1.40(mm)	đ/kg								18.200	
		Ông thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm > 1.40 - 2.00(mm)	đ/kg								24.950	
		Ông kẽm nhúng kẽm - Độ dày 1.60(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								23.850	
		Ông kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 1.90 - < 2.10(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								22.950	
		Ông kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 2.10(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								22.650	
		Ông kẽm nhúng kẽm - Độ dày 1.60(mm) Ø 141.3 - Ø 219.1	đ/kg								22.650	
		Ông kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 1.90 - < 2.10(mm) Ø 141.3-Ø 219.1	đ/kg								22.850	
		Ông kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 2.10(mm) Ø 141.3 - Ø 219.1	đ/kg								18.300	
		Ông thép đen - Độ dày 1.60(mm)	đ/kg								17.200	
		Ông thép đen - Độ dày 1.80 - ≤ 2.00(mm)	đ/kg								16.600	
		Ông thép đen - Độ dày > 2.00(mm)	đ/kg									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố							
29	Thép xây dựng	Thép V đen Nhà Bè - Độ dày (3.0 - 6.0)mm	đ/kg	JIS G 31201:2015	25x25 - 75x75	NHÀ PHÂN PHỐI - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		18.189								
		Thép V kẽm Quang Thắng - Độ dày (2.2 - 3.0)mm	đ/kg		30x30						21.906								
		Thép V kẽm Quang Thắng - Độ dày (2.8 - 6.0)mm	đ/kg		40x40 - 50x50						21.114								
		Thép V kẽm Quang Thắng - Độ dày (2.8 - 6.0)mm	đ/kg		63x63						21.114								
		Thép V kẽm Hoa Sen - Độ dày (2.0 - 3.0)mm	đ/kg		30x30 - 40x40						18.837								
		Thép hình I An Khánh - Độ dày (4.0 - 6.0)mm	đ/kg		100 - 150						18.441								
		Thép hình I/H Posco - Độ dày (4.0 - 8.0)mm	đ/kg		150 - 440						19.431								
		Thép La đen - Độ dày 3mm	đ/kg		30 - 50						20.322								
		Thép La đen - Độ dày (4.0-5.0)mm	đ/kg		40 - 50						19.827								
		Thép tấm cán nóng SS400 NK - Độ dày (3.0-4.0)mm	đ/kg		Khô 1.5m; dài 6m						15.570								
		Thép tấm cán nóng SS400 NK - Độ dày (5.0-6.0)mm	đ/kg								15.669								
		Thép tấm cán nóng SS400 NK - Độ dày (8.0-12.0)mm	đ/kg								15.867								
30	Gỗ xây dựng	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3			Việt Nam			Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	5,5	Đồng Xoài, Đồng Phú, Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,4								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,5								
		Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m3								3,5								
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,3	Phước Long, Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Phú Riềng							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,2								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,4								
		Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m3								3,4								
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,2	Huyện Bù Đốp							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,1								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,3								
		Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m3								3,9								
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,2	Huyện Bù Đăng							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,1								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								3,6								
		Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m3								3,2								
		31	Cửa khung Nhôm/Sắt	Cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2						Không có thông tin		Cty TNHH Xây dựng Thanh Thiện. Đ/c Phường Tân phú, Tp. Đồng Xoài	Việt Nam		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt tại và vận chuyển đến chân công trên địa bàn tỉnh		1.700.000	
				Cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,2 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2													1.700.000	
Cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2				1.900.000														
Cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2			Không có thông tin		1.800.000													
Cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ	đ/m2					2.100.000													
Cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ	đ/m2					2.000.000													
Cửa đi xingfa nhập khẩu (Quảng đông), dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ, xám, đen, cà phê	đ/m2					2.100.000													
Cửa sổ xingfa nhập khẩu (Quảng đông), dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ, xám, đen, cà phê						2.000.000													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố					
32	Cửa khung Nhôm/Sắt	Vách kính, nhôm xingfa Việt Nam dày 1,4 ly, kính cường lực 8 ly				Cty TNHH Xây dựng Thanh Thiện. Đ/c Phường Tân phú, Tp. Đồng Xoà	Việt Nam		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt tại và vận chuyển đến chân công trên địa bàn tỉnh		1.100.000						
		Vách kính, nhôm xingfa Việt Nam dày 2 ly, kính cường lực 8 ly	đ/m2								1.200.000						
		Vách kính, nhôm xingfa nhập khẩu hoặc nhôm Việt dày 2 ly, kính cường lực 8 ly	đ/m2								1.300.000						
		Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D21	đ/m2								750.000						
		Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D27	đ/m2								850.000						
		33	Vật tư khác	Bồn Cầu Thiên Thanh Plannet CK 38 1 Khối Xả Nhấn	Bộ								Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá trong catalog trên Website Công ty
Bồn Cầu Thiên Thanh Diamond CK50 1 Khối Xả Nhấn	Bộ					2.230.000											
Bồn Cầu Thiên Thanh Water CK67 Toilet 1 Khối Xả Nhấn	Bộ					2.379.000											
Bồn Cầu Thiên Thanh Titan CK68 Toilet 1 Khối Xả Nhấn	Bộ					2.330.000											
Bồn Cầu Thiên Thanh River CK 69 Toilet 1 Khối Xả Nhấn	Bộ					2.379.000											
Bồn Cầu Thiên Thanh Everest CK79 Toilet 1 Khối Xả Nhấn	Bộ					2.670.000											
Bồn Cầu Thiên Thanh Venus CK86 Toilet 1 Khối Xả Nhấn	Bộ					2.580.000											
Bồn Cầu Thiên Thanh Lux CK99 Toilet 1 Khối Xả Nhấn	Bộ					3.679.000											
Bồn Cầu Thiên Thanh Ruby I CD0725 Toilet 2 Khối Xả Gạt	Bộ					1.260.000											
Bồn Cầu Thiên Thanh Waves CD7062 Toilet 2 Khối Xả Nhấn	Bộ					1.290.000											
Bồn Cầu Trẻ Em Thiên Thanh CE 01 Era 2 Khối	Bộ					1.220.000											
Bồn Cầu Trẻ Em Thiên Thanh Piggy 1 Khối Xả Nhấn	Bộ					2.450.000											
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LB01 Âm Bàn	đ/cái					360.000											
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LB02 Âm Bàn	đ/cái					460.000											
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LD01 Đặt Bàn	đ/cái					680.000											
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LD02 Đặt Bàn	đ/cái					730.000											
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LD03 Đặt Bàn	đ/cái					750.000											
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LT03 Treo Tường	đ/cái					350.000											
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LT04 Treo Tường	đ/cái					290.000											
Bồn tiểu UT01	đ/cái					260.000											
Bồn tiểu UT14	đ/cái					590.000											
Bồn tiểu UT15	đ/cái					490.000											
Bồn tiểu UT65 (Con vịt)	đ/cái					570.000											
Bàn cầu hai khối ToTo(CS320DRT10), Nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) L695 x W380 x H765 mm	đ/bộ					Công ty TOTO Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá trong catalog trên Website Công ty	3.972.727						
Bàn cầu hai khối ToTo(CS302DT10), Nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) L695 x W380 x H692 mm	đ/bộ										3.318.182						
Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT10), Nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) L695 x W453 x H770 mm	đ/bộ										3.009.091						
Bàn cầu hai khối ToTo (CS735DT3), Nắp đóng êm TC385VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado (4.8L/3L) Thiết kế vành kín L700 x W420 x H734 mm	đ/bộ										4.890.909						
Tiểu nam treo tường ToTo UT445H), Dùng với van âm tường, Nồi tường, KT 355Dx449Wx650H mm	đ/bộ										3.890.909						
Tiểu nam treo tường ToTo (U104W/F), L340 x W320 x H540 mm, nồi tường	đ/bộ										2.363.636						
Tiểu nam treo tường ToTo (UT57S), Nồi tường và nút nổi, KT 310Dx330Wx605H mm	đ/bộ										2.281.818						
Chậu đặt bán âm bàn ToTo (LT533R), KT 430Wx430Dx177H	đ/bộ										2.118.182						
Chậu đặt dương vành ToTo (LT501C), KT 432Wx508Dx231H	đ/bộ										1.036.364						
Chậu đặt dương vành ToTo (LT763), KT 450Wx530Dx177H	đ/bộ										1.472.727						
Chậu đặt dương vành ToTo (LT762), KT 450Wx530Dx177H	đ/bộ										1.518.182						

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
34	Cửa/Vách khung Nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2	2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.570.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.230.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.570.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.150.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.470.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.180.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.800.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.700.000	
		SONG BAO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.5 mm.	d/m2								1.500.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.750.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.300.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.900.000	
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								3.000.000	
		HỆ MẬT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng HL 10 mm	d/m2								3.350.000	
		HỆ MẬT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								3.400.000	
		HỆ MẬT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng HL 10mm	d/m2								3.300.000	
		HỆ MẬT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								3.350.000	
		HỆ MẬT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	d/m2								3.100.000	
		HỆ MẬT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								3.200.000	
		HỆ MẬT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính đơn Hải Long 10 mm	d/m2								2.860.000	
		HỆ MẬT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								2.910.000	
		HỆ MẬT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính đơn Hải Long 10 mm	d/m2								2.820.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
35	Cửa/Vách khung Nhôm	HỆ MẬT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủĐộ dày nhôm 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh	Nếu áp giá kính theo các loại bên dưới thì phải trừ mục kính trắng 5mm: 120.000 đồng/m2 rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2	2.860.000	
		HỆ MẬT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủĐộ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính đơn Hải Long 10 mm	d/m2								2.640.000	
		HỆ MẬT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								2.700.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.750.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.800.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.600.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.650.000	
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.750.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.200.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.250.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.400.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.450.000	
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.860.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.950.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.100.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								2.150.000	
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.250.000	
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.250.000	
LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.0 mm	d/m2	2.150.000										
LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,Độ dày nhôm 0.9 mm	d/m2	1.900.000										
LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm	d/m2	1.650.000										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố						
36	Cửa/Vách khung Nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền, dày 1.2mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Gioăng hăng Đông Á; Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)	2.271.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.229.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2								2.330.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.293.000							
		Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2								1.975.000							
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	đ/m2								2.181.000							
		Cửa sổ 1 cánh hắt	đ/m2		Hệ 56 sập liền, dày 1.0mm						2.123.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2								2.399.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2								2.537.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.551.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/m2								2.647.000							
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	đ/m2								1.711.000							
		Vách cố định	đ/m2		Hệ 56 sập liền, dày 1.4 mm						1.975.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2								2.366.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.324.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2								2.425.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.388.000							
		Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2								2.070.000							
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	đ/m2		Hệ 56 sập liền, dày 1.2 mm						2.276.000							
		Cửa sổ 1 cánh hắt	đ/m2								2.228.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2								2.504.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2								2.642.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.656.000							
		Vách cố định	đ/m2								2.080.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2		Hệ SingVro, dày 2.0mm						5.496.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								5.475.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2								5.492.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								5.470.000							
		Cửa đi 4 cánh mở quay	đ/m2								5.992.000							
		Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	đ/m2								5.975.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2		Hệ SingVro, dày 1.4mm						4.785.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2								4.780.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở quay	đ/m2								4.798.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								4.783.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2								4.798.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt liền vách	đ/m2								4.770.000							
		Vách cố định	đ/m2								2.950.000							
		Khung chấn song độc lập, dày 2,0mm	đ/m2								1.650.000							
37	Cửa/Vách khung Nhôm	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ	đ/m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ mặt dựng 65, dày 2.0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Nhôm dây tiêu chuẩn hệ Mặt dựng; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 8.38mm trắng; Gioăng hăng Đông Á	2.728.000							
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2								2.859.000							
		Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2		Hệ mặt dựng H52, dày 2.0mm						2.543.000							
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ	đ/m2								2.718.000							
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2		Hệ thủy lực dày 2.0mm						2.849.000							
		Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2								2.533.000							
		Cửa thủy lực K200-SC180	đ/m2								5.955.000							
		Cửa thủy lực K200-SC120	đ/m2								5.522.000							
		Cửa thủy lực K200-SC140	đ/m2								5.764.000							
		Cửa thủy lực SK120-SC180	đ/m2								4.950.000							
		Cửa thủy lực SK120-SC120	đ/m2								4.566.000							
		Cửa thủy lực SK120-SC140	đ/m2								4.578.000							

[illegible]

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
41	Gạch	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD		CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM; Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		313.947	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	đ/m2		327.691							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003	đ/m2		328.125							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGA	đ/m2		220.013							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP	đ/m2		220.013							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002□	đ/m2		233.333							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	đ/m2		242.000							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+	đ/m2		247.159							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP	đ/m2		257.765							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+	đ/m2		275.631							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP	đ/m2		285.543							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	đ/m2		288.889							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+	đ/m2		303.156							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	đ/m2		308.333							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+□	đ/m2		309.091							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005	đ/m2		327.778							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+	đ/m2		314.063							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+	đ/m2		314.110							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+	đ/m2		344.555							
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN001-FP-H+□	đ/m2		344.555							
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+	đ/m2	344.555										
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+	đ/m2	359.375										
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+	đ/m2	386.364										
42	Ngói	Ngói lợp lớn Titan	đ/viên	Theo yêu cầu đơn hàng	300*405mm						24.545	
		Ngói nóc Titan	đ/viên		36.364							
		Ngói chạc ba Titan	đ/viên		86.364							
		Ngói chạc tư Titan	đ/viên		104.545							
		Ngói chữ T Titan	đ/viên		86.364							
		Ngói chặn cuối nóc Titan	đ/viên		27.273							
		43	Ngói		Ngói một màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)						đ/viên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986
Ngói hai màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên			13.273								
Ngói nóc	đ/viên			22.818								
Ngói rìa	đ/viên			22.818								
Ngói cuối rìa	đ/viên			29.818								
Ngói ghép 2	đ/viên			29.818								
Ngói cuối nóc	đ/viên			34.818								
Ngói cuối mái	đ/viên			34.818								
Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên			41.818								
Ngói chạc 4	đ/viên			41.818								
Ngói nóc có ống	đ/viên	221.818										
44	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 9,5, CA6,7	đ/tấn	TCCS09:2014TCĐB VN		Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại trung tâm TP. Đồng xoài. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường	3.790.000	
		Carboncor Asphalt - CA 12,5	đ/tấn	TCCS10:2019/CARB ONVN							3.790.000	
		Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	đ/tấn	TCCS09:2019/CARB ONVN							3.050.000	
45	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn	TCVN 13567: 2022		Công ty cổ phần Bê tông nhựa Bình Phước	Việt Nam				1.300.000	
		Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn								1.345.455	
		Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn								1.390.909	
46	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn	TCVN 13567: 2022		Công ty Cổ Phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	Việt Nam				1.318.000	
		Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn								1.336.000	
		Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn								1.354.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
47	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	TCVN 13567-1:2022		CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Đơn giá trên giao tại Nhà máy/ Tổng kho Đồng Nai: xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.	Chi phí vận chuyển tới công trình là 285 đồng/kg/100 km	13.000	
		Nhựa đường đặc nóng 40/50	đ/kg								14.600	
		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	đ/kg	TCVN 11193:2021							18.000	
		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	đ/kg	TCVN 11193:2022							17.400	
		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	đ/kg	TCVN 11193:2022							18.300	
		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	đ/kg	TCVN 13048-2024							18.500	
		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	đ/kg	TCVN 8817-1:2011						Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km	11.000	
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	đ/kg	TCVN 8817-1:2012							12.500	
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h	đ/kg	TCVN 8817-1:2013							12.900	
		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	đ/kg	TCVN 8817-1:2014							12.300	
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	đ/kg	TCVN 8816:2011							16.000	
		Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg	TCVN 8818-1:2011							18.500	
		Nhũ tương a xít thấm bảm (EcoPrime®)	đ/kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN							16.500	
48	Bê tông thương phẩm	Mác 100, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - BP; Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài	Việt Nam		Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.		1.110.000	Thành phố Đồng Xoài
		Mác 150, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.140.000	
		Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.170.000	
		Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.220.000	
		Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.270.000	
		Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.320.000	
49	Bê tông thương phẩm	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhà máy Bê Tông Phú Hương; Đ/c: Xã Long Giang, Thị xã Phước Long	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tx. Phước Long		1.300.000	Thị xã Phước Long
		Mác 250, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3								1.350.000	
		Mác 300, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3								1.400.000	
		Mác 350, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3								1.450.000	
50	Bê tông thương phẩm	M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhóm Bê tông tươi Thế Giới Nhà; Đ/c: Xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành	Việt Nam		Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15 km từ trạm bê tông Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3/km.	(Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có)	1.080.000	
		M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	đ/m3								1.107.000	
		M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	đ/m3								1.134.000	
		M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	đ/m3								1.180.000	
		M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	đ/m3								1.225.000	
		M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	đ/m3								1.279.000	
51	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Tough shield (thùng 17 lít)	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH SƠN JOTUN Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		146.631	
		Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/kg								184.000	
		Sơn phủ nội thất Essence Dẽ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít								166.043	
		Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít								76.096	
		Sơn lót Alkyd Primer (thùng 20 lít)	đ/lít								130.409	
		Sơn lót ngoại và nội thất Essence	đ/lít								156.096	
		Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg								11.250	
		Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg								10.750	
		Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg								8.000	
52	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	đ/kg	TCVN 7239:2014		Công ty TNHH KOVA NAPONPRO	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		15.682	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	đ/kg	TCVN 7239:2014							11.841	
		Bột trét nội thất KOVA DX	đ/kg	TCVN 7239:2014							11.591	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	đ/lít	TCVN 8652:2020							169.886	
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	đ/lít								192.045	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	đ/lít	16:2023/BXD							168.523	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	đ/lít								165.341	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	đ/lít	QCVN 08:2020/BCT							172.444	
		Sơn nội thất KOVA FIT	đ/lít								63.353	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
53	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	đ/lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH KOVA NAPOPRO	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		108.125	
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	đ/lit								152.671	
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	đ/lit								82.785	
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phù	đ/lit								113.068	
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	đ/lit								97.159	
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiềm Lợi	đ/lit								73.295	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	đ/lit								141.477	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	đ/lit	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO							119.545	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	đ/kg								268.364	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	đ/kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO							376.000	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	đ/kg								220.364	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	đ/kg								266.036	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	đ/kg	TCVN 12692:2020							461.136	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	đ/kg								157.025	
54	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	đ/kg	TCVN 12692:2020		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		150.826	
		Sơn phủ Ngoại thất Lotus (18l/thùng)	đ/lit	QCVN 16:2023/BXD JIS K5551:2018							319.739	
		Sơn phủ Ngoại thất Jony (18l/thùng)	đ/lit								143.889	
		Sơn phủ Nội thất Peace (18l/thùng)	đ/lit								155.156	
		Sơn phủ Nội thất Senior (18l/thùng)	đ/lit								99.000	
		Sơn lót ngoại thất Pros dự án (18l/thùng)	đ/lit								158.611	
		Sơn lót Nội thất Prosin dự án (18l/thùng)	đ/lit	TCVN 2102:2008							99.250	
		Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg								94.100	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang aashto (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg	AASHTO							44.100	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang aashto (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg								46.500	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) (25kg/bao)	đ/kg	TCVN 8791:2011							31.100	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) (25kg/bao)	đ/kg								33.000	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg								153.000	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg	BS 6088A							190.500	
		Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg								25.000	
		Bột trét Nội thất SP. FILLER (40kg/bao)	đ/kg	TCVN 7239:2014							8.275	
		Bột trét Ngoại thất JOTON TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg								10.350	
		Sơn sắt mạ kẽm Regal hệ Acrylic (20kg/thùng)	đ/kg	TCCS SD13-14:2020/LQJT							242.150	
55	Sơn	Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)	đ/lit	QCVN 16:2023/ BXD		CÔNG TY TNHH SƠN DURA VIỆT NAM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		199.646	
		Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lit								150.455	
		Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lit								91.162	
		Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)	đ/lit								174.091	
		Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lit								75.707	
		Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lit								44.192	
		Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit								152.525	
		Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit								108.939	
		ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)	đ/lit								156.364	
		ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lit								113.636	
		Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg								7.909	
		Nội thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg								7.068	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
56	Sơn	Sơn Nội thất Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012		CÔNG TY CỔ PHẦN LAVIS BROTHERS COATING	Việt Nam		Trung tâm các huyện, thị xã, thành phố. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp tới chân công trình		83.690	
		Sơn Nội thất Lavisson Amsterdam Extra White (17l/thùng)	đ/lít								107.353	
		Sơn Nội thất Masterpiece - T350 - (18l/thùng)	đ/lít								113.636	
		Sơn Ngoại thất Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							117.914	
		Sơn Ngoại thấtSammy Eco Tex (thùng 23kg)	đ/kg								80.237	
		Sơn lót nội thất - Masterpiece - P400 (18l/thùng)	đ/lít								90.909	
		Sơn lót ngoại thất - Masterpiece - P600 (18l/thùng)	đ/lít								141.414	
		Sơn chống thấm Lavisson Waterproof - One Coat (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							176.578	
		Sơn chống nóng Cooling Shield (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							176.471	
		Bột Trét Lavisson Amsterdam Exter Putty - LA502 (bao 40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014							9.023	
57	Sơn	Sơn nội thất Standard (18l/thùng)	đ/lít	QCVN 16:2023/ BXD		Công ty TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		65.133	
		Sơn nội thất Extra (18l/thùng)	đ/lít								103.533	
		Sơn nội thất Master (18l/thùng)	đ/lít								213.600	
		Sơn ngoại thất Standard (18l/thùng)	đ/lít								100.533	
		Sơn ngoại thất Extra (18l/thùng)	đ/lít								162.267	
		Sơn ngoại thất Master (18l/thùng)	đ/lít								232.400	
		Sơn lót nội thất - Sealer Exterior (18l/thùng)	đ/lít	TCVN 7239:2014							143.961	
		Sơn lót ngoại thất - Sealer Interior (18l/thùng)	đ/lít								109.506	
		Bột trét nội Thất - ASSURE INTERIOR (bao 40kg)	đ/kg								6.725	
		Bột trét nội và ngoại thất - ASSURE PLUS (bao 40kg)	đ/kg								8.050	
		Chống thấm tường và sàn - Aquaseal (20kg/thùng)	đ/kg								84.400	
		Keo dán gạch ốp tường - Gecko (25kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2023/ BXD							10.131	
		Keo dán gạch lát sàn - Gecko (25kg/bao)	đ/kg								8.524	
		Bột chà ron kháng khuẩn groutex (5kg/bao)	đ/kg								27.982	
58	Sơn	BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS	đ/kg	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP		Công Ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.927	
		BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700	đ/kg								8.394	
		BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500	đ/kg								7.031	
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX	đ/lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 17/ANP							156.515	
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500	đ/lít								97.424	
		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	đ/lít								89.242	
		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300	đ/lít								57.475	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL	đ/lít								278.182	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL	đ/lít								266.919	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	đ/lít								105.068	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	đ/lít								64.495	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390	đ/lít								46.869	
59	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ (15l/thùng)	đ/lít	QCVN 16:2023/ BXD		Cty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		216.700	
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế (18l/thùng)	đ/lít								133.400	
		Sơn phủ chống nóng và chống thấm (18l/thùng)	đ/lít								248.500	
		Sơn phủ nội thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít								166.700	
		Sơn phủ nội thất kinh tế (18l/thùng)	đ/lít								83.400	
		Sơn lót nội ngoại thất kháng kiềm (18l/thùng)	đ/lít								153.400	
		Sơn lót nội ngoại thất chống thấm (18l/thùng)	đ/lít								153.400	
		Bột trét tường cao cấp nội ngoại thất (Bao 40kg)	đ/kg								10.000	
		Sơn sàn Epoxy lót	đ/lít								172.400	
		Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn)	đ/lít								172.400	
		Chất chống thấm sàn 2 thành phần Water Proofing	đ/kg								102.000	
		Dung môi pha sơn	đ/lít								92.000	
		Dung môi pha sơn	đ/lít								93.500	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
60	Vật tư khác	Chống thấm Nikko Latex (25L/Can)	đ/lít	BS-EN 14891-2017		Công ty TNHH NIKKO MATERIAL	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		58.000	
		Chống thấm Nikko Polyshied 100 (20Kg/Bộ)	đ/kg								37.500	
		Chống thấm Nikko Polyshied 150 (27Kg/Bộ)	đ/kg								50.000	
		Chống thấm Nikko Seal 1C (18Kg/Thùng)	đ/kg								120.000	
		Chất kết dính gốc nhựa Epoxy NIKKO EPOXDURE 731 (1Kg/Bộ)	đ/kg	ASTM C881:2015							262.500	
		Chất kết dính gốc nhựa Epoxy NIKKO EPOXDURE 752 (1Kg/Bộ)	đ/kg								390.000	
		Sơn lót chống rỉ cho kim loại NIKKO METAL P758 (18Kg/Thùng)	đ/kg	TCVN 8789:2011							130.000	
		Sơn phủ cho kim loại NIKKO METAL C712 (18Kg/Thùng)	đ/kg								186.000	
		Chất trám khe 1 thành phần gốc POLYURETHANE NIKKO BOND 1	đ/cây	ASTM C920-18							170.000	
		Vữa xoa nền NIKKO SMARTTOP (25Kg/Bao)	đ/kg	TCVN 4314:2022							13.000	
		Vữa sửa chữa NIKKO SMART FIX (25Kg/Bao)	đ/kg								16.000	
		Vữa khô trộn sẵn không co NIKKO SMARTGROUT G45 (25kg/bao)	đ/kg	TCVN 9204:2012							9.800	
		Vữa khô trộn sẵn không co NIKKO SMARTGROUT G65 (25kg/bao)	đ/kg								11.500	
		Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp NIKKO SKIMCOAT (40kg/bao)	đ/kg								9.200	
		Bột chà ron NIKKO RONTILE (24Kg/Thùng)	đ/kg								18.125	
		Bột chà ron NIKKO RONTILE PLUS (24Kg/Thùng)	đ/kg								27.500	
		Keo dán gạch NIKKO EXPORT (20Kg/Bao)	đ/kg								7.800	
		Keo dán gạch NIKKO CERATILE ECO (25Kg/Bao)	đ/kg								9.500	
		Keo dán gạch NIKKO CERATILE C1 (25Kg/Bao)	đ/kg								11.500	
		Keo dán gạch NIKKO CERATILE EXTRA (25Kg/Bao)	đ/kg								17.000	
61	Trần thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2	ASTM C635		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.	110.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								125.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								119.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								136.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								122.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								136.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								119.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								133.000	
62	Trần thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2	ASTM C635		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.	114.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								128.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								150.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								165.000	
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2								101.000	
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2								128.000	
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2								105.300	
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2								128.000	
		Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm									165.000	
		Tấm trần nhôm. Alu Strong lay-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Tv treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	đ/m2								480.000	
		Tấm trần nhôm. Alu Strong clip-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Tv treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	đ/m2								580.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
63	Trần Vách thạch cao	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG		ASTM C635		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG; Đc: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	Thanh								102.636	
		VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Thanh								71.182	
		VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA PRO-NT	Thanh								111.804	
		VĨNH TƯỜNG C800X	Thanh								105.500	
		VĨNH TƯỜNG C800	Thanh								68.600	
		VĨNH TƯỜNG C800X NQC-00-NT	Thanh								36.200	
		VĨNH TƯỜNG C800 NQC-00-NT	Thanh								19.100	
		VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050-NT	Thanh								91.705	
		VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	Thanh								31.477	
		VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT	Thanh								91.705	
		VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT	Thanh								57.200	
		VĨNH TƯỜNG C600X	Mét								79.758	
		VĨNH TƯỜNG C600	Mét								45.286	
		VĨNH TƯỜNG C600X NQC-00-NT	Mét								24.848	
		VĨNH TƯỜNG C600 NQC-00-NT	Thanh								13.132	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4-NT	Thanh								32.455	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32-NT	Thanh								29.939	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32 NQC -NT	Thanh								7.485	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4 NQC -NT	Mét								10.182	
		VĨNH TƯỜNG VTC-EKO NT	Mét								79.758	
		VĨNH TƯỜNG VTC-TIKA NT	Thanh								45.286	
		VĨNH TƯỜNG VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	Thanh								48.818	
		VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.4 NT	Mét								32.455	
		VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.32 NT	Mét								29.939	
		VĨNH TƯỜNG VTC-EKO 3050 - MTK NQC	Thanh								75.000	
		VĨNH TƯỜNG VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Mét								38.000	
		VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050 NQC-L-0.8mm	Thanh								34.625	
		VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA 4000 NQC-L-0.8mm	Thanh								23.264	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20 NQC-L-0.8mm	Thanh								16.495	
		VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NQC-0.5mm-NT	Thanh								20.200	
		KHUNG TRẦN NỘI VĨNH TƯỜNG										
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Thanh								84.891	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Thanh								84.891	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Thanh								27.364	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Thanh								27.364	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	Thanh								15.750	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	Thanh								15.750	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 NT	Thanh								84.848	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 NT	Thanh								27.273	
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1200 NT	Thanh	27.273										
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 NT	Thanh	15.818										
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 600 NT	Thanh	15.818										
VĨNH TƯỜNG VT18/22 NT	Thanh	42.000										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
64	Trần Vách thạch cao	VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 3660 NT	Thanh	ASTM C635		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG; Đc: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		93.409	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 1220 NT	Thanh								26.591	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 610 NT	Thanh								13.636	
		VĨNH TƯỜNG VT15/20 NT	Thanh								60.273	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Thanh								88.200	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Thanh								102.408	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Thanh								24.094	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Thanh								24.094	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Thanh								12.566	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Thanh								12.566	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Thanh								93.409	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Thanh								102.682	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Thanh								26.591	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Thanh								26.061	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Thanh								13.636	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Thanh								15.000	
		VĨNH TƯỜNG E300 3660 - NT	Thanh								70.560	
		VĨNH TƯỜNG E300 1220 - NT	Thanh								21.450	
		VĨNH TƯỜNG E300 1200 - NT	Thanh								21.450	
		VĨNH TƯỜNG E300 610 - NT	Thanh								10.790	
		VĨNH TƯỜNG E300 600 - NT	Thanh								10.790	
		KHUNG VÁCH VĨNH TƯỜNG										
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Sound 90 NT	Thanh								263.394	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C51 NT	Thanh								94.909	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U52 NT	Thanh								74.432	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C63 NT	Thanh								119.727	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U64 NT	Thanh								101.455	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C75 NT	Thanh								111.515	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U76 NT	Thanh								94.182	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C90 NT	Thanh								158.727	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U92 NT	Thanh								144.371	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C100 NT	Thanh								158.523	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U102 NT	Thanh								135.455	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C125 NT	Thanh								225.909	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U127 NT	Thanh								194.545	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh								58.620	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Thanh								50.053	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh								64.588	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Thanh								56.599	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh								70.075	
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Thanh	62.471										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	55.103										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh	47.050										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	60.713										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh	53.203										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
65	Trần Vách thạch cao	KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TUỜNG; Đc: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		68.673	
		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh								61.221	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C51 NQC-NT	Mét								35.600	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U52 NQC-NT	Mét								31.300	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C63 NQC-0.8mm	Mét								61.400	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U64 NQC-0.8mm	Mét								58.000	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C75 NQC-NT	Mét								47.384	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U76 NQC-0.5mm	Mét								41.000	
		CỬA THẨM TRẦN										
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Cái	128.333								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Cái	133.467								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Cái	113.333								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Cái	168.981								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Cái	116.667								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Tấm	240.000								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Cái	196.000								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Cái	425.600								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Cái	247.481								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Cái	388.704								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Tấm	388.704								
		TẤM THẠCH CAO VĨNH TUỜNG-GYPROC										
		Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Tấm	113.426								
		Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Tấm	110.833								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Tấm	113.426								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Tấm	126.667								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Tấm	129.630								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm	146.389								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	146.389								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Tấm	220.093								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu âm vuongcạnh SGS1220x2440x9DA	Tấm	146.019								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu âm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm	198.611								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Tấm	170.000								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm	235.741								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	235.741								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Tấm	286.667								
		Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Tấm	286.667								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu âm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Tấm	146.019								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Tấm	110.833								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm	146.389								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5	Tấm	146.389								
Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Tấm	124.722										
Tấm Eurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Tấm	87.222										
Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Tấm	85.278										
Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Tấm	85.800										
Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Tấm	87.500										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
66	Tôn lạnh	Tôn lạnh Pomina70 Phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015		(Công ty Cổ phần Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		66.471	
		Tôn lạnh Pomina70 Phủ AF: 0,3x1200mm TCT G550	d/m								71.144	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550	d/m								87.059	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,4x1200mm TCT G550	d/m								97.497	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550	d/m								106.519	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,5x1200mm TCT G550	d/m								114.623	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550	d/m								122.480	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCTG550	d/m								104.056	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mmTCTG550	d/m								113.985	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCTG550	d/m								122.958	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mmTCTG550	d/m								131.704	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCTG550	d/m								142.655	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	d/m								76.823	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	d/m								83.388	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	d/m								96.524	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	d/m								107.010	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G552	d/m								117.176	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	d/m								126.872	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	d/m								147.519	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	d/m								119.631	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	d/m								132.076	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	d/m								141.915	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	d/m								153.184	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G5	d/m								131.588	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G	d/m								146.400	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G5	d/m								156.969	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G	d/m								166.599	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G5	d/m								180.708	
67	Tôn lạnh/ Tôn cách nhiệt	Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,25mm	d/m	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		63.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,30mm	d/m								69.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,35mm	d/m								77.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,40mm	d/m								86.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,45mm	d/m								95.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,50mm	d/m								104.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30mm	d/m								73.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35mm	d/m								80.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40mm	d/m								90.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45mm	d/m								98.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50mm	d/m								107.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,25mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								70.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								80.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								90.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								99.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								110.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								121.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	d/m								141.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	d/m								151.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	d/m								161.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố				
68	Tồn lạnh/ Tồn cách nhiệt	Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ50 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	đ/m	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		171.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ50 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	đ/m								181.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ50 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	đ/m								143.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ50 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	đ/m								153.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ50 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	đ/m								163.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ50 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	đ/m								173.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ50 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	đ/m								183.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30, Độ dày xốp 16 mm	đ/m								134.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35, Độ dày xốp 16 mm	đ/m								144.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40, Độ dày xốp 16 mm	đ/m								154.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45, Độ dày xốp 16 mm	đ/m								164.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								174.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								136.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								146.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								156.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								166.000					
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								176.000					
		69	Bồn nước INOX								Bồn 500L đứng	đ/cái			BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam
Bồn 500L ngang	đ/cái			2.689.000												
Bồn 1000L đứng	đ/cái			4.019.000												
Bồn 1000L ngang	đ/cái			4.319.000												
Bồn 1500L đứng	đ/cái			6.269.000												
Bồn 1500L ngang	đ/cái			6.539.000												
Bồn 2000L đứng	đ/cái			8.159.000												
Bồn 200L ngang	đ/cái			8.509.000												
Bồn 500L đứng	đ/cái			2.700.000												
Bồn 500L ngang	đ/cái			2.900.000												
Bồn 1000L đứng	đ/cái			3.700.000												
Bồn 1000L ngang	đ/cái			3.900.000												
Bồn 1500L đứng	đ/cái			5.800.000												
Bồn 1500L ngang	đ/cái			6.200.000												
Bồn 2000L đứng	đ/cái			7.200.000												
Bồn 200L ngang	đ/cái			7.800.000												
70	Bê tông đúc sẵn			Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cài tiến sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối				7.581.818	
				Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014									3.120.000	
		Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m	2.920.909												
		Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m	3.417.273												
		Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m	3.940.909												

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố								
71	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Công Ty TNHH SIGEN	Việt Nam			Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối		9.500.000									
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm	Bộ								10.000.000									
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm	Bộ								10.300.000									
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014							7.000.000									
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm	Bộ								7.500.000									
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm	Bộ								12.000.000									
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm	Bộ	4.454.545																
72	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		258.000										
		Cọc ống Bê Tông - PC B300	md							301.000										
		Cọc ống Bê Tông - PC C300	md							344.000										
		Cọc ống Bê Tông - PC A350	md							297.000										
		Cọc ống Bê Tông - PC B350	md							346.000										
		Cọc ống Bê Tông - PC C350	md							400.000										
		Cọc ống Bê Tông - PC A400	md							393.000										
		Cọc ống Bê Tông - PC B400	md							480.000										
		Cọc ống Bê Tông - PC C400	md							513.000										
		Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md							267.000										
		Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md							312.000										
		Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md							357.000										
		Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md							307.000										
		Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md							358.000										
		Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md							415.000										
		Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md							407.000										
		Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md							497.000										
		Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md							532.000										
		73	Bê tông đúc sẵn							Cổng rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm		md	CẤP TÀI TIÊU CHUẨN- TCVN 9113:2012	Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		324.000	Thành phố Đồng Xoài
										Cổng rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm		md							404.000	
Cổng rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md			601.000																
Cổng rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md			986.000																
Cổng rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md			1.565.000																
Cổng rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md			2.455.000																
Cổng rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md			3.586.000																
Cổng rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d15cm	md			4.602.000																
Cổng rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md			5.850.000																
Cổng ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md			343.000																
Cổng ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md			413.000																
Cổng ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md			639.000																
Cổng ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md			1.056.000																
Cổng ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d9cm	md			1.699.000																
Cổng ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md			2.837.000																
Cổng ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md			3.837.000																
Cổng ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d15cm	md			5.071.000																
Cổng ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d16cm	md			6.313.110																

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
74	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam			Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	4.051.000	Thành phố Đồng Xoài
		Cống hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.600.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.743.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md								8.152.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								10.032.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								13.930.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								18.541.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								11.200.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md								13.424.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								16.493.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								22.730.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								31.666.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md								3.651.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.167.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.516.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								9.615.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								13.878.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								19.231.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								11.065.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								16.631.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								22.808.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								32.119.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md								4.186.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.754.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.977.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								11.031.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								16.413.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								20.651.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								12.628.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								19.654.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								28.954.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								41.347.000	
		Gối rung ép Ø300 - 460x250x100	đ/cái	TCVN 10799:2015							77.000	
		Gối rung ép Ø400 - 520x250x100	đ/cái								85.000	
		Gối rung ép Ø600 - 680x300x150	đ/cái								169.000	
		Gối rung ép Ø800 - 880x300x150	đ/cái								225.000	
		Gối rung ép Ø1000 - 1050x300x150	đ/cái								288.000	
		Gối rung ép Ø1200 - 1300x300x150	đ/cái								440.000	
		Gối rung ép Ø1500 - 1540x300x180	đ/cái								581.000	
		Gối rung ép Ø1800 - 1840x400x200	đ/cái								955.000	
		Gối rung ép Ø2000 - 2050x400x200	đ/cái								1.087.000	
		Gối ly tâm Ø300 - 460x400x100	đ/cái								116.000	
		Gối ly tâm Ø400 - 520x400x100	đ/cái								128.000	
		Gối ly tâm Ø600 - 680x400x150	đ/cái								220.000	
		Gối ly tâm Ø800 - 880x400x150	đ/cái								292.000	
		Gối ly tâm Ø1000 - 1050x400x150	đ/cái								370.000	
		Gối ly tâm Ø1200 - 1300x400x150	đ/cái								548.000	
		Gối ly tâm Ø1500 - 1540x400x180	đ/cái								727.000	
		Gối ly tâm Ø1800 - 1840x400x200	đ/cái								955.000	
		Gối ly tâm Ø2000 - 2050x400x200	đ/cái								1.087.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
75	Joint cao su	Joint cao su Cổng Tròn Ø300	đ/cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		23.000	Thành phố Đồng Xoài
		Joint cao su Cổng Tròn Ø400	đ/cái								29.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø600	đ/cái								40.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø800	đ/cái								52.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	đ/cái								108.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	đ/cái								131.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	đ/cái								157.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	đ/cái								187.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	đ/cái								207.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	đ/cái	ASTM C443-2003							133.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	đ/cái								155.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	đ/cái								206.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	đ/cái								258.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	đ/cái								321.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	đ/cái								381.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	đ/cái								307.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	đ/cái								378.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	đ/cái								472.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	đ/cái	567.000								
76	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012		Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến hiện trường công trình		4.044.000	Đồng Xoài, Đồng Phú. Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành
		Cổng hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m								4.595.000	
		Cổng hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m								6.728.000	
		Cổng hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								8.144.000	
		Cổng hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								10.027.000	
		Cổng hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m								13.335.000	
		Cổng hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m								18.210.000	
		Cổng hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m								19.627.000	
		Cổng hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m								28.472.000	
		Cổng rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m								323.000	
		Cổng rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m								438.000	
		Cổng rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m								497.000	
		Cổng rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m								601.000	
		Cổng rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m								983.000	
		Cổng rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m								1.562.000	
		Cổng rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m	2.454.000								
		Cổng rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m	3.578.000								
		Cổng rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m	4.602.000								
		Cổng rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m	5.010.000								
		Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016							257.000	
		Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m								309.000	
		Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m								344.000	
		Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m								296.000	
		Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m								393.000	
		Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m								400.000	
		Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m								456.000	
		Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m								479.000	
		Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m								511.000	
		Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m								267.000	
		Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m								312.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố		
77	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến hiện trường công trình		357.000	Đồng Xoài, Đồng Phú. Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành		
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m								306.000			
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m								358.000			
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m								414.000			
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m								406.000			
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m								497.000			
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m								533.000			
		Cổng hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012							4.141.000			
		Cổng hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m								4.711.000			
		Cổng hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m								6.852.000			
		Cổng hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								8.184.000			
		Cổng hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								10.254.000			
		Cổng hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m								13.392.000			
		Cổng hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m								18.256.000			
		Cổng hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m								19.759.000			
		Cổng hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m								29.087.000			
		Cổng rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m								330.000			
		Cổng rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m								413.000			
		Cổng rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m								503.000			
		Cổng rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m								615.000			
		Cổng rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m								1.015.000			
		Cổng rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m								1.626.000			
		Cổng rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m								2.533.000			
		Cổng rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m								3.730.000			
		Cổng rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m								4.738.000			
		Cổng rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m								5.123.000			
		Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m								TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		260.000	
		Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m	312.000										
		Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m	346.000										
		Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m	298.000										
		Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m	402.000										
		Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m	401.000										
		Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m	469.000										
		Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m	490.000										
		Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m	515.000										
		Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m	270.000										
		Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m	314.000										
		Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m	358.000										
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m	308.000										
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m	359.000										
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m	415.000										
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m	409.000										
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m	515.000										
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m	535.000										
		Cổng hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012								4.166.000		
		Cổng hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m									4.741.000		
		Cổng hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m								6.884.000			
		Cổng hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								8.194.000			
		Cổng hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								10.312.000			
		Cổng hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m								13.410.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố						
78	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012		Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến hiện trường công trình		18.270.000	Phước Long, Bù Đăng						
		Cổng hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m								20.062.000							
		Cổng hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m								29.283.000							
		Cổng rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m								332.000							
		Cổng rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m								416.000							
		Cổng rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m								504.000							
		Cổng rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m								619.000							
		Cổng rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m								1.024.000							
		Cổng rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m								1.643.000							
		Cổng rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m								2.552.000							
		Cổng rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m								3.770.000							
		Cổng rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m								4.773.000							
		Cổng rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m								5.152.000							
		Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016							261.000							
		Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m								313.000							
		Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m								347.000							
		Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m								299.000							
		Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m								405.000							
		Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m								401.000							
		Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m								485.000							
		Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m								572.000							
		Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m								520.000							
		Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m								270.000							
		Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m								314.000							
		Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m								359.000							
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m								308.000							
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m								359.000							
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m								415.000							
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m								414.000							
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m								519.000							
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m	538.000														
		Cổng hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012							Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai		Việt Nam		Giá giao đến hiện trường công trình		4.274.000	Bù Gia Mập, Bù Đốp
		Cổng hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m														4.867.000	
		Cổng hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m														7.021.000	
		Cổng hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m														8.237.000	
		Cổng hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m														10.562.000	
		Cổng hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m														13.488.000	
		Cổng hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m														18.334.000	
		Cổng hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m														20.517.000	
		Cổng hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m														30.131.000	
Cổng rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m	339.000																
Cổng rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m	426.000																
Cổng rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m	511.000																
Cổng rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m	635.000																
Cổng rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m	1.059.000																
Cổng rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m	1.714.000																
Cổng rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m	2.638.000																
Cổng rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m	3.938.000																
Cổng rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m	4.923.000																
Cổng rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m	5.278.000																

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
79	Bê tông đúc sẵn	Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến hiện trường công trình		267.000	Bù Gia Mập, Bù Đốp
		Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m								319.000	
		Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m								350.000	
		Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m								302.000	
		Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m								421.000	
		Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m								403.000	
		Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m								509.000	
		Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m								596.000	
		Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m								528.000	
		Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m								275.000	
		Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m								318.000	
		Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m								361.000	
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m								311.000	
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m								361.000	
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m								416.000	
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m								420.000	
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m								613.000	
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m								542.000	
80	Vật tư ngành nước	Ông PVC-U phi 21 x 1,6mm	đ/m	TCVN: 8491:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.800	
		Ông PVC-U phi 27 x 1,8mm	đ/m								12.400	
		Ông PVC-U phi 34 x 2mm	đ/m								17.400	
		Ông PVC-U phi 42 x 2,1mm	đ/m								23.000	
		Ông PVC-U phi 49 x 2,4mm	đ/m								30.100	
		Ông PVC-U phi 60 x 2mm	đ/m								31.900	
		Ông PVC-U phi 60 x 2,8mm	đ/m								44.000	
		Ông PVC-U phi 90 x 1,7mm	đ/m								40.700	
		Ông PVC-U phi 90 x 2,9mm	đ/m								68.900	
		Ông PVC-U phi 90 x 3,8mm	đ/m								89.100	
		Ông PVC-U phi 114 x 3,2mm	đ/m								97.100	
		Ông PVC-U phi 114 x 3,8 mm	đ/m								114.300	
		Ông PVC-U phi 114 x 4,9mm	đ/m								146.400	
		Ông PVC-U phi 130 x 5mm	đ/m								167.200	
		Ông PVC-U phi 168x 4,3mm	đ/m								191.600	
		Ông PVC-U phi 168x 7,3mm	đ/m								320.000	
		Ông PVC-U phi 220 x 5,1mm	đ/m								296.500	
		Ông PVC-U phi 220 x 6,6mm	đ/m								381.000	
		Ông PVC-U phi 220 x 8,7mm	đ/m								497.300	
		Ông PVC-U phi 63 x 1,6	đ/m								30.100	
		Ông PVC-U phi 63 x 1,9	đ/m								35.000	
		Ông PVC-U phi 63 x 3,0	đ/m								53.200	
		Ông PVC-U phi 75 x 1,5	đ/m								34.100	
81	Vật tư ngành nước	Ông PVC-U phi 75 x 2,2	đ/m	TCVN: 8491:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		48.600	
		Ông PVC-U phi 75 x 3,6	đ/m								76.300	
		Ông PVC-U phi 90 x 1,5	đ/m								41.000	
		Ông PVC-U phi 90 x 2,7	đ/m								70.800	
		Ông PVC-U phi 90 x 4,3	đ/m								109.100	
		Ông PVC-U phi 110 x 1,8	đ/m								58.900	
		Ông PVC-U phi 110 x 3,2	đ/m								101.600	
		Ông PVC-U phi 110 x 5,3	đ/m								161.800	
		Ông PVC-U phi 140 x 4,1	đ/m								164.000	
		Ông PVC-U phi 140 x 6,7	đ/m								258.300	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
82	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U phi 160 x 4,0	đ/m	TCVN: 8491:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		181.900	
		Ống PVC-U phi 160 x 4,7	đ/m								213.200	
		Ống PVC-U phi 160 x 7,7	đ/m								338.600	
		Ống PVC-U phi 200 x 5,9	đ/m								331.900	
		Ống PVC-U phi 200 x 9,6	đ/m								525.600	
		Ống PVC-U phi 225 x 6,6	đ/m								417.200	
		Ống PVC-U phi 225 x 10,8	đ/m								663.500	
83	Vật tư ngành nước	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	đ/m	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)		CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m								8.747	
		Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m								12.585	
		Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m								17.494	
		Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m								23.296	
		Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m								30.436	
		Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m								32.132	
		Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m								69.441	
		Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m								114.962	
		Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m								225.639	
		Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	383.623								
		u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	đ/m	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)								
		Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m								87.480	
		Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m								140.007	
		Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m								284.531	
		Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m								702.393	
		PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008	đ/m	PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008								
		Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m								26.956	
		Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m								38.915	
		Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m								47.306	
		Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m								50.430	
		Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m								67.656	
		Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m								99.164	
		Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m								157.626	
		HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007	đ/m	HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007								
		Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m								9.639	
		Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m								48.377	
		Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m								148.344	
		Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m								484.661	
		Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m								1.171.041	
		HDPE Gân Sóng 2 lớp Tiêu chuẩn ISO 21138:3	đ/m									
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m								446.727	
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m								633.273	
Hồ Ga PVC	đ/m											
Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/m		698.956									
Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/m		1.026.785									
Nắp hồ ga nhựa AO 200	đ/m		895.615									
KEO DÁN ỐNG												
Keo dán PVC 500 gram	đ/lon		69.100									
Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon		138.400									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
84	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	đ/m	BS3505:1986/AST M D2241:93		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.800	
		Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	đ/m								12.400	
		Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	đ/m								17.500	
		Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	đ/m								23.200	
		Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	đ/m								31.800	
		Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	đ/m								30.100	
		Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	đ/m								37.000	
		Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	đ/m								31.900	
		Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	đ/m								44.000	
		Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	đ/m								54.200	
		Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	đ/m								68.900	
		Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	đ/m								89.100	
		Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	đ/m								114.300	
		Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	đ/m								146.400	
		Ống nhựa uPVC D140x4.1mm	đ/m								164.000	
		Ống nhựa uPVC D140x7.5mm	đ/m								256.800	
		Ống nhựa uPVC D168x5.0mm	đ/m								234.900	
		Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	đ/m								320.100	
		Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	đ/m								381.000	
		Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	đ/m								497.500	
		Ống nhựa uPVC D63x1.9mm	đ/m	35.000								
		Ống nhựa uPVC D63x3.0mm	đ/m	53.200								
		Ống nhựa uPVC D75x2.2mm	đ/m	48.600								
		Ống nhựa uPVC D75x3.6mm	đ/m	76.300								
		Ống nhựa uPVC D90x2.7mm	đ/m	70.800								
		Ống nhựa uPVC D90x4.3mm	đ/m	109.100								
		Ống nhựa uPVC D110x2.7mm	đ/m	94.200								
		Ống nhựa uPVC D110x4.2mm	đ/m	150.300								
		Ống nhựa uPVC D125x3.1mm	đ/m	116.400								
		Ống nhựa uPVC D125x4.8mm	đ/m	175.100								
		Ống nhựa uPVC D140x5.0mm	đ/m	194.000								
		Ống nhựa uPVC D140x5.4mm	đ/m	229.400								
		Ống nhựa uPVC D160x4.0mm	đ/m	181.900								
		Ống nhựa uPVC D160x4.9mm	đ/m	222.100								
		Ống nhựa uPVC D160x6.2mm	đ/m	287.400								
		Ống nhựa uPVC D160x7.7mm	đ/m	338.600								
Ống nhựa uPVC D180x4.4mm	đ/m	222.200										
Ống nhựa uPVC D180x6.9mm	đ/m	358.600										
Ống nhựa uPVC D200x4.9mm	đ/m	299.800										
Ống nhựa uPVC D200x6.2mm	đ/m	348.700										
Ống nhựa uPVC D200x7.7mm	đ/m	445.000										
Ống nhựa uPVC D200x9.6mm	đ/m	525.600										
Ống nhựa uPVC D225x5.5mm	đ/m	365.400										
Ống nhựa uPVC D225x8.6mm	đ/m	562.500										
Ống nhựa uPVC D225x10.8mm	đ/m	663.500										
				ISO 4427-2:2007/TCVN								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
85	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 x 2.0mm	đ/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.790	
		Ống HDPE D25 x 2.3mm	đ/m								11.690	
		Ống HDPE D25 x 3.0mm	đ/m								13.690	
		Ống HDPE D32 x 2.0mm	đ/m								13.140	
		Ống HDPE D32 x 3.0mm	đ/m								18.760	
		Ống HDPE D40 x 2.4mm	đ/m								20.030	
		Ống HDPE D40 x 3.0mm	đ/m								24.200	
		Ống HDPE D40 x 3.7mm	đ/m								29.090	
		Ống HDPE D50 x 2.4mm	đ/m								25.740	
		Ống HDPE D50 x 3.0mm	đ/m								30.730	
		Ống HDPE D50 x 4.6mm	đ/m	45.140								
		Ống HDPE D63 x 3.0mm	đ/m	39.970								
		Ống HDPE D63 x 3.8mm	đ/m	49.130								
		Ống HDPE D63 x 4.7mm	đ/m	59.550								
		Ống HDPE D63 x 5.8mm	đ/m	70.970								
		Ống HDPE D75 x 3.6mm	đ/m	56.830								
		Ống HDPE D75 x 4.5mm	đ/m	70.060								
		Ống HDPE D75 x 6.8mm	đ/m	100.790								
		Ống HDPE D90 x 4.3mm	đ/m	89.730								
		Ống HDPE D90 x 5.4mm	đ/m	99.430								
		Ống HDPE D110 x 5.3mm	đ/m	120.460								
		Ống HDPE D110 x 6.6mm	đ/m	150.640								
		Ống HDPE D110 x 8.1mm	đ/m	180.000								
		Ống HDPE D125 x 6.0mm	đ/m	155.530								
		Ống HDPE D125 x 7.4mm	đ/m	190.150								
		Ống HDPE D125 x 9.2mm	đ/m	231.760								
		Ống HDPE D140 x 6.7mm	đ/m	193.690								
		Ống HDPE D140 x 8.3mm	đ/m	237.380								
		Ống HDPE D140 x10.3mm	đ/m	287.500								
		Ống HDPE D160 x 6.2mm	đ/m	206.290								
		Ống HDPE D160 x 7.7mm	đ/m	254.330								
		Ống HDPE D160 x 9.5mm	đ/m	311.970								
		Ống HDPE D180 x 10.7mm	đ/m	392.730								
		Ống HDPE D200 x 7.7mm	đ/m	320.130								
		Ống HDPE D200 x 11.9mm	đ/m	492.160								
		Ống HDPE D200 x 14.7mm	đ/m	586.050								
		Ống HDPE D225 x 10.8mm	đ/m	502.310								
		Ống HDPE D225 x 13.4mm	đ/m	604.910								
		Ống HDPE D225 x 16.6mm	đ/m	740.860								
		Ống HDPE D250 x 9.6mm	đ/m	497.500								
Ống HDPE D250 x 11.9mm	đ/m	612.970										
Ống HDPE D250 x14.8mm	đ/m	749.470										
Nối thẳng 42	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	7.300									
Nối thẳng 49	cái		11.200									
Nối thẳng 60	cái		17.300									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
86	Vật tư ngành nước	Nồi thẳng 76	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		34.100	
		Nồi thẳng 90	cái								37.600	
		Nồi thẳng 114	cái								74.600	
		Nồi thẳng 168	cái								286.900	
		Nồi thẳng 220	cái								628.400	
		Nồi giã 42 x 34	cái								6.400	
		Nồi giã 60 x 34	cái								13.200	
		Nồi giã 60 x 49	cái								14.300	
		Nồi giã 90 x 49	cái								28.400	
		Nồi giã 90 x 60	cái								28.800	
		Nồi giã 114 x 60	cái								56.900	
		Nồi giã 114 x 90	cái								63.700	
		Nồi giã 168 x 114	cái								169.500	
		Nồi giã 220 x 168	cái								587.100	
		CO 90° 42	cái								10.200	
		CO 90° 49	cái								16.200	
		CO 90° 60	cái								25.700	
		CO 90° 76	cái								49.400	
		CO 90° 90	cái								64.000	
		CO 90° 114	cái								147.700	
		CO 90° 140	cái								188.700	
		CO 90° 168	cái								481.700	
		CO 90° 220	cái								832.300	
		CO 45° 42	cái								8.900	
		CO 45° 49	cái								13.500	
		CO 45° 60	cái								20.800	
		CO 45° 76	cái								42.100	
		CO 45° 90	cái								49.100	
		CO 45° 114	cái								99.900	
		CO 45° 168	cái								338.600	
		CO 45° 220	cái								611.700	
		Tê đều 42	cái								13.800	
		Tê đều 49	cái								20.500	
		Tê đều 60	cái								35.100	
		Tê đều 76	cái								66.300	
		Tê đều 90	cái								88.400	
		Tê đều 114	cái								180.500	
		Tê đều 168	cái								647.600	
		Tê đều 220	cái								1.097.400	
		Tê Giã 60 x 49	cái								28.800	
Tê Giã 90 x 60	cái	65.000										
Tê Giã 114 x 60	cái	119.100										
Tê Giã 114 x 90	cái	137.200										
Tê Giã 140x114	cái	245.200										
Tê Giã 168 x 114	cái	459.400										
Tê Giã 220 x 168	cái	1.193.400										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
87	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – D 25/32	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Cty Cổ Phần VISUCO Bình Dương	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		12.200	
		Ống nhựa HDPE – D 30/40	đ/m								14.800	
		Ống nhựa HDPE – D 40/50	đ/m								21.200	
		Ống nhựa HDPE – D 50/65	đ/m								29.200	
		Ống nhựa HDPE – D 65/85	đ/m								42.200	
		Ống nhựa HDPE – D 72/90	đ/m								51.200	
		Ống nhựa HDPE – D 80/105	đ/m								55.200	
		Ống nhựa HDPE – D 90/112	đ/m								65.200	
		Ống nhựa HDPE – D 100/130	đ/m								78.200	
		Ống nhựa HDPE – D 125/160	đ/m								121.200	
		Ống nhựa HDPE – D 150/195	đ/m								165.200	
		Ống nhựa HDPE – D 175/230	đ/m								247.200	
		Ống nhựa HDPE – D 200/260	đ/m								290.200	
88	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh		3.982		
		Dây điện lực hạ thế CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m							5.482		
		Dây điện lực hạ thế CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m							8.945		
		Dây điện lực hạ thế CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m							13.545		
		Dây điện lực hạ thế CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m							19.882		
		Dây điện lực hạ thế CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m							32.936		
		Dây điện lực hạ thế CV-16 - 0,6/1kV	đ/m							50.155		
		Dây điện lực hạ thế CV-25 - 0,6/1kV	đ/m							79.100		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						17.718		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	đ/m							25.973		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m							37.609		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m							51.936		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						23.382		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	đ/m							34.627		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	đ/m							50.745		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	đ/m							72.236		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)						57.809		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m							74.527		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m							102.582		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệCXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	đ/m							144.973		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	đ/m							212.236		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	đ/m							279.591		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	đ/m							364.473		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	đ/m							503.864		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)						89.745		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m							115.218		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m							173.927		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	đ/m							252.827		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	đ/m							376.709		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	đ/m							505.564		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	đ/m							680.482		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
89	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ.		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO	Việt Nam		Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh		953.709		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m								1.334.291		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m								1.729.109		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	84.473									
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	108.355									
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	159.600									
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	238.500									
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệCXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	345.264									
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	442.082									
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	473.118									
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	605.955									
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	638.491									
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệCXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	843.864									
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	884.455									
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	1.176.982									
		Đồng trần xoắn : C 10	đ/m	TCVN 5064							30.836		
		Đồng trần xoắn : C 16	đ/m								48.564		
		Đồng trần xoắn : C 25	đ/m								75.882		
		Đồng trần xoắn : C 35	đ/m								106.482		
		Đồng trần xoắn : C 50	đ/m								153.745		
		Đồng trần xoắn : C 70	đ/m								212.691		
		Đồng trần xoắn : C 95	đ/m								289.236		
		Đồng trần xoắn : C 120	đ/m								371.391		
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-16 - 0.6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1							6.864		
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-25 - 0.6/1kV	đ/m								9.664		
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-35 - 0.6/1kV	đ/m								12.600		
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-50 - 0.6/1kV	đ/m								17.618		
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-70 - 0.6/1kV	đ/m								23.782		
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-95 - 0.6/1kV	đ/m								32.336		
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-120 - 0.6/1kV	đ/m								39.300		
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	đ/m								10.973		
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	đ/m	11.936									
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	15.618									
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	20.600									
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	26.309									
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	38.409									
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	49.555									
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	63.864									
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	80.591									
												TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
91	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam		Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.	Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý khách hàng có thể tham khảo thông tin giá trên Website: http://www.cadivi-vn.com	10.780		
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m							15.180		
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x6-(2x84/0,3)-- 300/500V	đ/m								55.250	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)							5.180	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m								7.310	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m								9.390	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m								13.370	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m							21.680		
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							272.030	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV	đ/m							392.580		
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x50+1x25- 0,6/1kV	đ/m							697.850		
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m							1.426.470		
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	đ/m							1.775.460		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x4+1x2.5	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ vỏ PVC)							106.240	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x16+1x10	đ/m							297.090		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x50+1x25	đ/m							745.100		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x240+1x120	đ/m							3.684.010		
		Dây đồng trần xoắn C-10	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5064							37.840	
		Dây đồng trần xoắn C-50	đ/m							188.690		
		Ống luồn cứng Ø 16 dài 2,9m	đ/ống							27.170		
Ống luồn cứng Ø 20 dài 2,9m	đ/ống		34.610									
Ống luồn cứng Ø 32 dài 2,9m	đ/ống		68.630									
92	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	đ/m	TCVN 5064	Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		35.497		
		C-70	đ/m							240.658		
		A-50	đ/m							16.203		
		A-95	đ/m							32.208		
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 50/8	đ/m							18.634		
		ACSR 240/32	đ/m							89.771		
		Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ lõi thép ACSR/LZ 120/19	đ/m							48.026		
		ACSR/LZ 240/32	đ/m							91.245		
		ACSR/MZ 120/19	đ/m							49.434		
		ACSR/MZ 300/39	đ/m							117.326		
		Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ trừ bên mặt ngoài ACKP 50/8	đ/m						18.931			
		ACKP 300/39	đ/m						119.196			
		Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng, cách điện PVC VC 1.5 - 450/750V	đ/m	TCVN 6610-3						5.764		
		VC 6 - 450/750V	đ/m							21.219		
		Dây đơn, ruột dẫn nhôm, cách điện PVC AV 16 - 0.6/1kV	đ/m							7.601		
		AV 240 - 0.6/1kV	đ/m	AS/ZNS 5000.1						86.724		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố			
93	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC		TCVN 6610-3	Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam			Trên địa bàn tỉnh						
		VCm 0.75 - 300/500V	đ/m								2.266				
		VCm 4 - 450/750V	đ/m								14.718				
		VCm 16 - 450/750V	đ/m								59.081				
		Dây đôi mềm, bọc nhựa PVC-0.6/1kV		AS/NZS 5000.1											
		VCmd 2x1 - 0.6/1kV	đ/m								8.151				
		VCmd 2x1.5 - 0.6/1kV	đ/m								11.605				
		VCmd 2x2.5 - 0.6/1kV	đ/m								18.810				
		Dây Oval, bọc nhựa PVC - 300/500V		TCVN 6610-5											
		Vcmo 2x1 - 300/500V	đ/m								9.350				
		Vcmo 2x1.5 - 300/500V	đ/m								13.178				
		Vcmo 2x2.5 - 300/500V	đ/m								21.230				
		Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V													
		VCmt 2x1 - 300/500V	đ/m								10.340				
		VCmt 2x1.5 - 300/500V	đ/m								14.542				
		VCmt 2x2.5 - 300/500V	đ/m								23.133				
		VCmt 2x4 - 300/500V	đ/m								34.595				
		Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V													
		VCmt 3x1 - 300/500V	đ/m								14.047				
		VCmt 3x1.5 - 300/500V	đ/m								20.449				
		VCmt 3x2.5 - 300/500V	đ/m								32.362				
		VCmt 3x4 - 300/500V	đ/m								48.455				
		Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V													
		VCmt 4x1 - 300/500V	đ/m								18.370				
		VCmt 4x1.5 - 300/500V	đ/m	26.554											
		VCmt 4x4 - 300/500V	đ/m	63.360											
		VCmt 4x6 - 300/500V	đ/m	95.568											
		Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V		TCVN 6610-4											
		CVV 2x1.5 - 300/500V	đ/m								20.097				
		CVV 2x4 - 300/500V	đ/m								42.669				
		CVV 2x10 - 300/500V	đ/m								95.161				
		Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V													
		CVV 3x1.5 - 300/500V	đ/m								26.532				
		CVV 3x4 - 300/500V	đ/m								57.574				
		CVV 3x10 - 300/500V	đ/m								132.253				
		Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V													
		CVV 4x1.5 - 300/500V	đ/m								33.704				
		CVV 4x4 - 300/500V	đ/m								75.185				
		CVV 4x10 - 300/500V	đ/m								172.216				
		CVV 16 - 0.6/1kV	đ/m	61.831											
		Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1											
		CVV 120 - 0.6/1kV	đ/m								449.581				
		CVV 300 - 0.6/1kV	đ/m								1.096.942				
		Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV	đ/m												
		CVV 2x16 - 0.6/1kV	đ/m								147.488				
		CVV 2x120 - 0.6/1kV	đ/m								944.878				
		CVV 2x300 - 0.6/1kV	đ/m								2.279.728				
		Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV	đ/m												
		CVV 3x16 - 0.6/1kV	đ/m								204.215				
		CVV 3x120 - 0.6/1kV	đ/m								1.384.295				
CVV 3x300 - 0.6/1kV	đ/m	3.360.247													
Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV	đ/m														
CVV 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	262.130													
CVV 4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.834.052													
CVV 4x300 - 0.6/1kV	đ/m	4.473.612													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố				
94	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV		TCVN 5935-1		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh							
		CVV 3x16+1x10 - 0.6/1kV	đ/m								246.389					
		CVV 3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m								1.244.430					
		CVV 3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m								1.740.398					
		Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV		AS/NZS 5000.1												
		CV 16 - 0.6/1kV	đ/m								57.233					
		CV 95 - 0.6/1kV	đ/m								335.115					
		CV 185 - 0.6/1kV	đ/m								651.420					
		CV 240 - 0.6/1kV	đ/m	853.600												
		Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 0.6/1kV		TCVN 5935												
		CXV 6 - 0.6/1kV	đ/m								26.100					
		CXV 70 - 0.6/1kV	đ/m								253.320					
		CXV 300 - 0.6/1kV	đ/m								1.105.580					
		Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 0.6/1kV														
		CXV 2x6 - 0.6/1kV	đ/m								62.150					
		CXV 2x70 - 0.6/1kV	đ/m								533.910					
		CXV 2x300 - 0.6/1kV	đ/m								2.295.810					
		Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 0.6/1kV														
		CXV 3x6 - 0.6/1kV	đ/m								85.180					
		CXV 3x70 - 0.6/1kV	đ/m								780.810					
		CXV 3x300 - 0.6/1kV	đ/m								3.386.990					
		Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 0.6/1kV														
		CXV 4x6 - 0.6/1kV	đ/m								110.240					
		CXV 4x70 - 0.6/1kV	đ/m								1.060.530					
		CXV 4x300 - 0.6/1kV	đ/m								4.511.710					
		Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 0.6/1kV														
		CXV 3x16+1x10 - 0.6/1kV	đ/m								244.520					
		CXV 3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m								1.253.070					
		CXV 3x240+1x150 - 0.6/1kV	đ/m								3.361.260					
		Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, giáp bằng nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC 0.6/1kV														
		CXV/DATA 16 - 0.6/1kV	đ/m								92.800					
		CXV/DATA 95 - 0.6/1kV	đ/m								396.240					
		CXV/DATA 300 - 0.6/1kV	đ/m								1.186.010					
		Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, giáp bằng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC 0.6/1kV														
		CXV/DSTA 2x16 - 0.6/1kV	đ/m								164.430					
		CXV/DSTA 2x95 - 0.6/1kV	đ/m								774.190					
		CXV/DSTA 2x240 - 0.6/1kV	đ/m								1.954.610					
		Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, giáp bằng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC 0.6/1kV -														
		CXV/DSTA 3x16 - 0.6/1kV	đ/m								225.050					
		CXV/DSTA 3x95 - 0.6/1kV	đ/m								1.125.910					
CXV/DSTA 3x240 - 0.6/1kV	đ/m	2.853.760														
Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp bằng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC 0.6/1kV																
CXV/DSTA 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	286.860														
CXV/DSTA 4x150 - 0.6/1kV	đ/m	2.335.440														
CXV/DSTA 4x240 - 0.6/1kV	đ/m	3.771.383														

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
95	Vật tư ngành điện	Cáp hạ thế vận xoắn 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 6447		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16 - 0.6/1kV	đ/m								17.578	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95 - 0.6/1kV	đ/m								71.731	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150 - 0.6/1kV	đ/m								109.065	
		Cáp hạ thế vận xoắn 3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - 0.6/1kV										
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16 - 0.6/1kV	đ/m								25.388	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95 - 0.6/1kV	đ/m								106.975	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150 - 0.6/1kV	đ/m								161.568	
		Cáp hạ thế vận xoắn 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - 0.6/1kV										
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x16 - 0.6/1kV	đ/m								33.275	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95 - 0.6/1kV	đ/m	140.118								
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150 - 0.6/1kV	đ/m	214.060								
		Cáp Duplex, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV										
		Du CV 2x4 - 0.6/1kV	đ/m	32.285								
		Du CV 2x8 - 0.6/1kV	đ/m	61.292								
Du CV 2x35 - 0.6/1kV	đ/m	251.460										
96	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần CF		TCVN 5064 & TCVN 6612		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐỈNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		CF 10	đ/kg								379.819	
		CF 16	đ/kg								375.409	
		CF 25	đ/kg								375.333	
		CF 35	đ/kg								375.042	
		CF 50	đ/kg								375.921	
		CF 70	đ/kg								375.377	
		CF 95	đ/kg	375.292								
		Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)		As/NZS 5000.1:2005								
		CV 1x16 (V-75)	đ/m								54.694	
		CV 1x25 (V-75)	đ/m								84.804	
		CV 1x35 (V-75)	đ/m								117.150	
		CV 1x50 (V-75)	đ/m								160.230	
		CV 1x70 (V-75)	đ/m								228.580	
		CV 1x95 (V-75)	đ/m	317.264								
		Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1/IEC 60502-1								
		CXV 1x70	đ/m								231.325	
		CXV 1x95	đ/m								320.097	
		CXV 1x120	đ/m								402.313	
		CXV 1x150	đ/m								499.515	
		CXV 1x185	đ/m								621.500	
		CXV 1x240	đ/m								817.560	
		CXV 1x300	đ/m								1.021.808	
		CXV 1x400	đ/m								1.323.620	
		CXV 2x4	đ/m								34.081	
		CXV 2x6	đ/m								49.936	
		CXV 2x10	đ/m								77.435	
		CXV 3x16+1x10	đ/m								209.710	
		CXV 3x25+1x16	đ/m								322.474	
		CXV 3x35+1x16	đ/m								420.698	
		CXV 3x50+1x25	đ/m								584.719	
		CXV 3x70+1x35	đ/m								828.062	
		CXV 3x95+1x50	đ/m								1.131.373	
		CXV 3x120+1x70	đ/m								1.450.440	
		CXV 3x150+1x95	đ/m								1.831.529	
CXV 3x150+1x120	đ/m	1.914.726										
CXV 3x185+1x120	đ/m	2.285.452										
CXV 3x240+1x120	đ/m	2.876.482										
CXV 3x240+1x150	đ/m	2.974.041										
CXV 4x6	đ/m	94.595										
CXV 4x10	đ/m	149.351										
CXV 4x16	đ/m	227.676										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
97	Vật tư ngành điện	CXV 4x25	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		353.849		
		CXV 4x35	đ/m								485.537		
		CXV 4x50	đ/m								661.099		
		CXV 4x70	đ/m								942.961		
		CXV 4x95	đ/m								1.291.330		
		Cáp điện kế muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)											
		MULLER 2x4.0	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1							41.639		
		MULLER 2x6.0	đ/m								57.262		
		MULLER 2x7.0	đ/m								65.246		
		MULLER 2x10	đ/m								85.120		
		MULLER 2x11	đ/m								89.825		
		Cáp đồng ngâm Cu/XLPE/PCV/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1/IEC 60502-1									
		DATA 1x50	đ/m								181.976		
		DATA 1x70	đ/m								253.939		
		DATA 1x95	đ/m								342.741		
		DATA 1x120	đ/m								426.613		
		DATA 1x150	đ/m								525.926		
		DATA 1x185	đ/m								649.770		
		Cáp đồng ngâm Cu/XLPE/PCV/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1/IEC 60502-1									
		DSTA 2x4	đ/m								43.121		
		DSTA 2x6	đ/m								58.292		
		DSTA 2x10	đ/m								86.868		
		DSTA 2x16	đ/m								129.016		
		DSTA 3x1.5	đ/m								30.881		
		DSTA 3x6.0+1x4.0	đ/m								96.809		
		DSTA 3x10+1x6.0	đ/m								145.818		
		DSTA 3x16+1x10	đ/m								221.456		
		DSTA 3x25+1x16	đ/m								335.120		
		DSTA 3x35+1x16	đ/m								434.828		
		DSTA 3x50+1x25	đ/m								600.629		
		DSTA 3x70+1x35	đ/m								860.333		
		DSTA 3x70+1x50	đ/m								904.757		
		DSTA 3x95+1x50	đ/m								1.166.499		
		DSTA 3x120+1x70	đ/m								1.490.052		
		DSTA 3x150+1x95	đ/m								1.879.982		
		DSTA 3x185+1x120	đ/m								2.338.532		
		DSTA 3x240+1x150	đ/m								3.032.558		
		DSTA 3x300+1x150	đ/m								3.653.335		
		DSTA 4x10	đ/m								160.133		
		DSTA 4x16	đ/m								242.031		
		DSTA 4x25	đ/m								367.400		
		DSTA 4x35	đ/m								501.222		
		DSTA 4x50	đ/m								679.822		
		DSTA 4x70	đ/m								976.359		
		DSTA 4x95	đ/m								1.327.471		
		DSTA 4x120	đ/m								1.663.725		
		DSTA 4x150	đ/m								2.062.120		
		DSTA 4x185	đ/m								2.560.611		
		DSTA 4x240	đ/m								3.355.146		
		Dây đơn mềm Cu/PVC (điện áp 300/500V và 450/750V)									TCVN 6610-3/IEC 60227-3		
		VCSF 1x1.5	đ/m									5.266	
		VCSF 1x2.5	đ/m	8.566									
		VCSF 1x4.0	đ/m	13.601									
		VCSF 1x6.0	đ/m	20.798									
		VCSF 1x10.0	đ/m	36.736									
		Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)		As/NZS 5000.1:2005									
		CV 1x1.5 (V-75)	đ/m								5.580		
		CV 1x2.5 (V-75)	đ/m								8.999		
		CV 1x4.0 (V-75)	đ/m								14.665		
		CV 1x6.0 (V-75)	đ/m								21.315		
CV 1x10 (V-75)	đ/m	34.462											

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
98	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)		TCVN 6610-5/IEC 60227-5		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		VCTFK 2x0.75	đ/m								6.753	
		VCTFK 2x1.0	đ/m								8.324	
		VCTFK 2x1.5	đ/m								11.513	
		VCTFK 2x2.5	đ/m								18.631	
		VCTFK 2x4.0	đ/m								29.471	
		VCTFK 2x6.0	đ/m	44.367								
		Dây tròn ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)		TCVN 6610-5/IEC 60227-5								
		VCTF 2x4.0	đ/m								31.678	
		VCTF 2x6.0	đ/m								47.252	
		VCTF 3x1.5	đ/m								17.910	
		VCTF 3x2.5	đ/m								29.240	
		VCTF 3x4.0	đ/m								45.197	
		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1, IEC 60502-1/IEC 60331/IEC 60332								
		FRN-CXV 1x25	đ/m								91.784	
		FRN-CXV 1x35	đ/m								125.105	
		FRN-CXV 1x50	đ/m								169.065	
		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	đ/m								21.053	
		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	đ/m								29.379	
		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	đ/m								42.212	
		FRN-CXV 2x6.0	đ/m								56.937	
		FRN-CXV 2x10	đ/m								85.420	
		FRN-CXV 3x6.0	đ/m								81.217	
		FRN-CXV 3x10	đ/m								123.576	
		FRN-CXV 3x16	đ/m								182.356	
		FRN-CXV 3x25	đ/m								280.257	
		FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	đ/m								70.962	
		FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	đ/m								97.970	
		FRN-CXV 3x10+1x6.0	đ/m								147.672	
		FRN-CXV 3x16+1x10	đ/m								223.768	
		FRN-CXV 3x25+1x16	đ/m								340.220	
		FRN-CXV 3x50+1x35	đ/m								641.659	
		FRN-CXV 3x70+1x35	đ/m								857.296	
		FRN-CXV 3x95+1x50	đ/m								1.164.073	
		FRN-CXV 3x120+1x70	đ/m								1.486.509	
		FRN-CXV 3x150+1x70	đ/m								1.783.784	
		FRN-CXV 3x150+1x120	đ/m								1.959.337	
		FRN-CXV 3x185+1x95	đ/m								2.250.266	
		FRN-CXV 4x6.0	đ/m								105.204	
		FRN-CXV 4x10	đ/m	161.751								
		FRN-CXV 4x16	đ/m	242.562								
		FRN-CXV 4x25	đ/m	373.486								
		FRN-CXV 4x35	đ/m	508.379								
		FRN-CXV 4x50	đ/m	686.819								
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/PVC (điện áp 0.6/1kV)		AS/NZS 5000.1:2005								
		AV 1x70 (V-75)	đ/m								27.350	
		AV 1x95 (V-75)	đ/m								37.369	
		AV 1x120 (V-75)	đ/m								46.161	
		AV 1x150 (V-75)	đ/m								57.033	
		AV 1x185 (V-75)	đ/m								70.821	
AV 1x240 (V-75)	đ/m	91.163										
Cáp nhôm bọc cách điện Al/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1/IEC 60502-1										
AXV 185	đ/m		74.873									
AXV 240	đ/m		96.187									
AXV 300	đ/m		117.856									
AXV 400	đ/m		155.331									
AXV 4x150	đ/m		249.222									
AXV 4x185	đ/m		306.764									
AXV 4x240	đ/m	391.465										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
99	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh				
		ADSTA 4x120	đ/m								251.266		
		ADSTA 4x150	đ/m								304.855		
		ADSTA 4x185	đ/m								368.817		
		ADSTA 4x240	đ/m								465.582		
		ADSTA 4x300	đ/m	563.000									
		Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 6447:1998									
		ABC 2x16									15.435		
		ABC 2x25	đ/m								21.565		
		ABC 2x35	đ/m								28.031		
		ABC 4x16	đ/m								29.561		
		ABC 4x25	đ/m								42.097		
		ABC 4x35	đ/m								54.996		
		ABC 4x50	đ/m								74.951		
		ABC 4x70	đ/m								104.583		
		ABC 4x95	đ/m								142.643		
		ABC 4x120	đ/m								176.880		
		ABC 4x150	đ/m								216.591		
		ABC 4x185	đ/m								268.125		
		ABC 4x240	đ/m								345.025		
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)									TCVN 5935-2/IEC 60502-2		
		CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	đ/m	247.870									
		CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	đ/m	324.793									
		CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	đ/m	419.745									
		CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	đ/m	507.923									
		CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	đ/m	609.472									
		CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	đ/m	745.620									
		CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	đ/m	950.224									
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)		TCVN 5935-2/IEC 60502-2									
		DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	đ/m								464.063		
		DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	đ/m								554.776		
		DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	đ/m								657.404		
		DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	đ/m								795.925		
		DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	đ/m								1.005.446		
		DATA/CTS-W 1x300 (24)kV	đ/m	1.227.798									
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)		TCVN 5935-2/IEC 60502-2									
		DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	đ/m								830.537		
		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	đ/m								1.075.242		
		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	đ/m								1.368.105		
		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	đ/m								1.642.791		
DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	đ/m	1.955.508											
DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	đ/m	2.401.291											
DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	đ/m	3.040.184											
Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)		TCVN 5935-2/IEC 60502-2											
CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	đ/m		286.915										
CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	đ/m		367.396										
CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	đ/m		463.837										
CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	đ/m		554.876										
CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	đ/m		656.246										
CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	đ/m		793.954										
CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	đ/m		1.002.538										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố		
100	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (diện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)					Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh					
		DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	đ/m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2							336.151			
		DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	đ/m								417.351			
		DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	đ/m								517.502			
		DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	đ/m								609.698			
		DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	đ/m								715.750			
		DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	đ/m								855.956			
		DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	đ/m								1.067.164			
		DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	đ/m								1.291.007			
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (diện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)												
		DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	đ/m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2							983.506			
		DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	đ/m								1.266.661			
		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	đ/m								1.575.327			
		DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	đ/m								1.854.948			
		DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV	đ/m								2.174.880			
		DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	đ/m								2.598.326			
		DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	đ/m								3.243.610			
		DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV	đ/m								3.923.277			
		DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV	đ/m	4.907.182										
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (diện áp 20/35(24)kV)												
		ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	đ/m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2							574.815			
		ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	đ/m								633.575			
		ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	đ/m								738.896			
		ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	đ/m								854.895			
		ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	đ/m								961.878			
		ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	đ/m								1.123.310			
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (diện áp 20/35(24)kV)												
		ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	đ/m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2							278.350			
		ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	đ/m								304.767			
		ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	đ/m								342.134			
		ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	đ/m								378.156			
		ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	đ/m								872.655			
		ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV	đ/m								956.240			
		ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV	đ/m								1.079.008			
		ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV	đ/m								1.198.254			
		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV	đ/m								1.368.696			
		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al												
		As 50/8.0	đ/kg	TCVN 5064:1994/SĐ1:199 5							94.448			
		As 70/11	đ/kg								94.090			
		As 95/16	đ/kg								93.995			
		As 120/19	đ/kg								97.348			
		As 150/19	đ/kg								100.788			
		As 185/24	đ/kg								99.353			
		Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 2.5/PVC (dùng cho điện áp đến 24kV)												
		AsXV 50/8.0-2.5	đ/m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2							33.370			
		AsXV 70/11-2.5	đ/m								43.699			
		AsXV 95/16-2.5	đ/m								57.700			
		AsXV 120/19-2.5	đ/m								68.130			
		AsXV 120/27-2.5	đ/m								69.647			
		AsXV 150/19-2.5	đ/m								80.859			
Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 4.3/PVC (dùng cho điện áp đến 35kV)														
AsXV 50/8.0-4.3	đ/m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	41.335											
AsXV 70/11-4.3	đ/m		52.681											
AsXV 95/16-4.3	đ/m		67.658											
AsXV 120/19-4.3	đ/m		78.678											
AsXV 120/27-4.3	đ/m		80.233											
AsXV 150/19-4.3	đ/m		92.048											

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
101	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 2.5/HDPE (dùng cho điện áp đến 24kV)		TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		AsXE/S 50/8,0 - 2.5	d/m								44.007	
		AsXE/S 70/11 - 2.5	d/m								54.602	
		AsXE/S 95/16 - 2.5	d/m								68.759	
		AsXE/S 120/19 - 2.5	d/m								78.914	
		AsXE/S 120/27 - 2.5	d/m								79.976	
		AsXE/S 150/19 - 2.5	d/m								92.045	
		AsXE/S 185/24 - 2.5	d/m	110.587								
		Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 4.3/HDPE (dùng cho điện áp đến 35kV)		TCVN 5935-2/IEC 60502-2								
		AsXE/S 50/8.0-4.3	d/m								52.172	
		AsXE/S 70/11-4.3	d/m								63.554	
		AsXE/S 95/16-4.3	d/m								78.773	
		AsXE/S 120/19-4.3	d/m								89.909	
		AsXE/S 120/27-4.3	d/m								91.478	
		AsXE/S 150/19-4.3	d/m								104.045	
		102	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS							cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008; TCVN 10885-2-1:2015 / IEC 62776-2-1:2015
Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái			185.455								
Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái			200.000								
Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái			370.000								
Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái			400.000								
Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái			570.000								
Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái			590.000								
Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái			1.160.000								
Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS	cái			273.636								
Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS	cái			383.636								
Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K	cái			483.636								
Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS	cái			273.636								
Đèn LED ốptrần LN09 250x250/9W 6500K SS	cái			224.074								
Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K	cái			370.000								
Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS	cái			453.636								
Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	cái			147.273								
Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS	cái			273.636								
Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS	cái			316.364								
Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS	cái			316.364								
Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS	cái			383.636								
Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS	cái			370.000								
Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS	cái			483.636								
Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS	cái			453.636								
Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái			1.200.000								
Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái			1.400.000								
Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K	cái			858.182								
Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W 5000K	cái			2.900.000								
Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K	cái			3.100.000								
Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	cái			3.850.000								
Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	cái			4.070.000								
Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	bộ			847.273								
Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1 6500K SS	bộ			800.000								
Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2 6500K SS	bộ			1.110.000								
Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K	bộ			721.818								
Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2 6500K	bộ			948.182								
Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	bộ			1.164.545								
Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	bộ			740.909								
Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2.PLUS	bộ			970.000								
Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	bộ			761.818								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
103	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008; TCVN 10885-2-1:2015 / IEC 62776-2-1:2015		CTY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RANG ĐỒNG CHI NHÁNH BIÊN HÒA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		911.818	
		Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	bộ								1.037.273	
		Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	bộ								1.212.727	
		Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	bộ								1.212.727	
		Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	bộ								1.501.818	
		Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	bộ								1.501.818	
		Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	bộ								2.414.545	
		Đèn LED Khăn cấp KC01 2W vàng-PCCC	cái								712.727	
		Đèn LED Khăn cấp KC01 2W trắng-PCCC	cái								712.727	
		Đèn LED Khăn cấp KC05 3W vàng-PCCC	cái								280.909	
		Đèn LED Khăn cấp KC05 3W trắng-PCCC	cái								280.909	
		Đèn LED Khăn cấp KC04 6W vàng-PCCC	cái								528.182	
		Đèn LED Khăn cấp KC04 6W trắng-PCCC	cái								528.182	
		Đèn LED Khăn cấp KC03 8W vàng-PCCC	cái								666.364	
		Đèn LED Khăn cấp KC03 8W trắng-PCCC	cái								666.364	
		Đèn LED khăn cấp KC02 10W vàng-PCCC	cái								740.909	
		Đèn LED Khăn cấp KC02 10W trắng-PCCC	cái								740.909	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS	cái								271.818	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS	cái								400.000	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS	cái								501.818	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS	cái								628.182	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 70W 6500K SS	cái								1.493.636	
		Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ)	cái								4.600.000	
		Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ)	cái								6.000.000	
		Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ)	cái								8.000.000	
		Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ								586.000	
		Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								882.727	
		Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ								1.210.000	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ								586.000	
		Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								882.727	
		Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ								1.210.000	
		Đèn LED CSLH 120/36w.HCL trắng LED SS	bộ								1.540.000	
		Đèn LED CSLH.LS 1200/36W 6500K SS	bộ								1.210.185	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								710.000	
		Đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	bộ								475.455	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	bộ								586.364	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 30W	bộ								1.920.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 40W	bộ								2.314.545	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 50W	bộ								2.560.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 70W	bộ								3.700.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 100W	bộ								4.600.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP01SL 70W	bộ								4.880.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP01SL 90W	bộ								5.760.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP03.SL 200W	bộ								1.685.455	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP03.SL 300W	bộ								2.314.545	
104	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.929.000	
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái								4.650.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái								6.480.000	
		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái								8.985.000	
		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái								5.412.000	
		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái								5.661.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
105	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.202.500	
		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái								7.081.500	
		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái								7.473.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái								6.375.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái								8.970.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái								9.726.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái								11.065.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái								12.577.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái								13.428.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái								14.077.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái								16.195.500	
		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái								10.065.000	
		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái								10.740.000	
		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái								11.265.000	
		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái								9.015.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái								1.522.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái								5.932.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái								2.461.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái								6.517.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái								2.904.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái								6.765.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái								7.858.500	
		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái								2.725.800	
		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái								2.970.000	
		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái								3.585.000	
		Đèn Led đường phố PI-90W	Cái								3.181.500	
		Đèn Led đường phố PI-100W	Cái								3.265.500	
		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái								3.877.500	
		Đèn Led đường phố PI-120W	Cái								4.161.000	
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái								4.887.000	
		Đèn Led đường phố PI-150W	Cái								4.852.500	
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái								5.581.500	
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái								5.695.500	
		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái								6.492.000	
		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái								7.275.000	
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái								7.527.000	
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái								6.105.000	
		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái								9.804.000	
		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái								10.575.000	
		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái								11.821.500	
		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái								12.420.000	
		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái								12.720.000	
		Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái								9.285.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái								12.810.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái								8.790.000	
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái	9.225.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	9.660.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	11.820.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	18.645.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	21.975.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	13.680.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	15.345.000										
Đèn pha LED MB05-200w	Cái	5.168.250										
Đèn pha LED MB02-250w	Cái	6.516.000										
Đèn pha LED MB02-300w	Cái	8.539.200										
Đèn pha LED MB02- 400w	Cái	9.349.650										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
106	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)							13.489.650	
		Đèn pha LED MB03-600w	Cái								17.892.000	
		Đèn pha LED MB04-800w	Cái								31.877.550	
		Đèn pha LED MB07-1000w	Cái								37.277.550	
107	Bê tông đúc sẵn	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		570.000	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái								617.500	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Cái								651.700	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	Cái								950.000	
		Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái								3.771.500	
		Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái								4.712.000	
		Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái								18.734.000	
Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái	24.415.000										
108	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái								7.161.000	
		Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái								5.159.000	
		Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái								8.568.000	
		Đế gang DP03 cho cột thép	Cái								8.562.400	
		Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m)	Cái								5.805.800	
		Đế gang củ tỏi DP04 cho cột thép	Cái								5.467.000	
		Đế gang DP02 cho cột thép	Cái								10.778.600	
		Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								5.460.000	
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái								5.532.800	
		Đế gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								10.911.600	
		Đế gang DC01 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái								6.503.000	
		Đế gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								6.347.600	
		Đế gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								7.964.600	
		Đế gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái								4.918.200	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB01-D	Cái								1.619.800	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB01-K	Cái								2.233.000	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB02-D	Cái	1.345.400								
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB02-K	Cái	1.876.000								
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB06-D	Cái	960.400								
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB06-K	Cái	1.418.200								
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB03-D	Cái	1.510.600								
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB03-K	Cái	2.378.600								
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB04-D	Cái	1.929.200								
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB04-K	Cái	2.263.800								
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300	Cái	2.310.000								
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300	Cái	2.730.000								
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái	3.500.000								
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái	4.055.800								
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái	4.566.800								
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái	4.659.200								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
109	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.818.400	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái								5.401.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400	Cái								6.629.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái								6.165.600	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái								7.046.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái								7.511.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái								8.460.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400	Cái								10.157.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300	Cái								2.170.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái								2.380.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái								3.175.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái								4.264.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái								4.960.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái								6.427.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								6.514.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								7.278.600	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái								8.400.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái								9.237.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái								9.480.800	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400	Cái								10.663.800	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400	Cái								12.850.600	
		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ôn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái								73.500.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ôn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái								45.500.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								16.590.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống ồn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								17.430.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống ồn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								19.530.000	
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái								17.990.000	
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái								20.930.000	
Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	26.530.000										

